

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 06
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	07 - 65
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	07 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12 - 13
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	14 - 65

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các công ty con (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 17 tháng 09 năm 2025.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 1A Tràng Tiền, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông: Phùng Quang Hiệp	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Hữu Tú	Thành viên
Ông: Nguyễn Tuấn Minh	Thành viên
Ông: Hoàng Mạnh Thắng	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Thu Bình	Thành viên
Ông: Chu Văn Giáp	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông: Nguyễn Hữu Tú	Tổng Giám đốc
Ông: Lê Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lê Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Đào Trọng Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Tuấn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Luyện	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát:

Bà: Vũ Hồng Nhung	Phụ trách Ban Kiểm soát	(Bổ nhiệm ngày 01/04/2026)
Ông: Tăng Văn Quân	Kiểm soát viên	
Ông: Trần Văn Long	Kiểm soát viên	
Ông: Nguyễn Như Diễm	Kiểm soát viên	(Hết nhiệm kỳ từ ngày 03/01/2026)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Ông Nguyễn Hữu Tú - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng thành viên Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giữa niên độ kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Hữu Tú

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 18 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và các công ty con (sau đây được gọi tắt là “Tập đoàn”) được lập ngày 18 tháng 08 năm 2026, từ trang 07 đến trang 65, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Tại thời điểm 30/06/2026, một số dự án của Tập đoàn như: Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào (Dự án Muối mỏ Lào) đang xác định lại các vật tư, tài sản cố định đã đầu tư để kết nối sang “Dự án điều chỉnh, bổ sung Dự án khai thác và chế biến muối mỏ Kali tại Lào”, có nghiên cứu, đánh giá, điều chỉnh bổ sung công nghệ khai thác và chế biến trên toàn bộ diện tích 10 km²; Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm, Dự án Xây dựng công trình nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat (DAP) số 2 và Dự án Mở rộng nhà máy Phân đạm Hà Bắc đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán dự án hoàn thành nên có thể phát sinh các khoản công nợ với nhà thầu trong tương lai. Đồng thời, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem là các công ty con của Tập đoàn chưa xử lý hết các tồn tại theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước và Bộ Công thương. Ngoài ra, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem chưa thanh toán đầy đủ toàn bộ các khoản nợ vay và lãi vay đến hạn (Chi tiết các nội dung tồn tại liên quan các nội dung nêu trên được trình bày tại các Thuyết minh số 5⁽¹⁾, 6^(*), 7⁽¹⁾, 7⁽²⁾, 7⁽³⁾, 7⁽⁸⁾, 10⁽¹⁾, 10⁽²⁾, 10⁽³⁾, 10⁽⁴⁾, 11^(*), 17⁽¹⁾, 17⁽²⁾, 18⁽¹⁾, 18⁽²⁾, 18⁽³⁾, 21^(*), 22⁽¹⁾, 22⁽²⁾, 22⁽³⁾ và Thuyết minh số 37 trong Thuyết minh Báo cáo tài chính). Với các tài liệu được cung cấp, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

- Tại thời điểm 30/06/2026, Báo cáo tài chính các Công ty con của Tập đoàn là Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem phản ánh nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn, lỗ lũy kế âm vốn chủ sở hữu; Công ty TNHH Hoá chất và Muối mỏ Việt Lào đang xác định lại các vật tư, tài sản cố định đã đầu tư để kết nối sang “Dự án điều chỉnh, bổ sung Dự án khai thác và chế biến muối mỏ Kali tại Lào”. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 37, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem và Công ty TNHH Hoá chất và Muối mỏ Việt Lào - các công ty con của Tập đoàn. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem và Công ty TNHH Hoá chất và Muối mỏ Việt Lào đang được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn với giả định các đơn vị này sẽ tiếp tục hoạt động liên tục có phù hợp hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và các công ty con tại ngày 30/06/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các Thuyết minh trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất sau đây:

- Thuyết minh số 1⁽²⁾, theo đó đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn chưa thu thập được Báo cáo tài chính đã được soát xét bởi công ty kiểm toán độc lập của một số công ty liên kết của Tập đoàn.
- Thuyết minh số 2.12, theo đó Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc, Công ty Cổ phần DAP 2 - Vinachem, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình và Công ty Cổ phần DAP - Vinachem là các Công ty con của Tập đoàn thực hiện trích khấu hao Tài sản cố định theo phương án Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ từ năm 2017 đến năm 2019.
- Thuyết minh số 4⁽²⁾ trong đó mô tả về việc Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội đã góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Bất động sản Xavincos để đầu tư, phát triển một dự án bất động sản.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Các thủ tục soát xét đã thực hiện chỉ nhằm mục đích đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem, Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc - các công ty con của Tập đoàn mà không bao gồm các thủ tục kiểm toán theo yêu cầu của Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 1000 - Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành. Do vậy số liệu liên quan đến khoản mục Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang, Tài sản cố định và Chi phí phải trả trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể thay đổi sau khi được kiểm tra, kiểm toán theo các quy định của Nhà nước về quyết toán dự án hoàn thành.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	(Trình bày lại)	
			Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		39.644.986.369.957	36.443.803.229.802
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	3.920.222.653.913	4.249.873.060.565
111	1. Tiền		2.841.743.277.849	2.832.406.156.544
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.078.479.376.064	1.417.466.904.021
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	11.165.245.990.802	9.611.617.635.995
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		11.173.511.368.581	9.619.883.013.774
124	2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		(8.265.377.779)	(8.265.377.779)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		7.173.705.424.097	6.244.136.934.086
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	5.638.737.602.481	4.706.865.172.163
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	893.260.763.916	729.085.587.507
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	1.224.161.047.682	1.266.164.318.944
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(582.872.598.927)	(458.368.263.975)
137	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		418.608.945	390.119.447
140	IV. Hàng tồn kho	09	14.801.581.292.822	14.644.540.854.910
141	1. Hàng tồn kho		14.845.233.631.463	14.667.390.379.004
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(43.652.338.641)	(22.849.524.094)
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.584.231.008.323	1.693.634.744.246
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	15	142.287.634.261	123.838.072.362
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.717.113.515.080	1.421.237.073.917
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	81.357.806.421	80.106.020.798
165	4. Tài sản ngắn hạn khác	16	643.472.052.561	68.453.577.169

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		22.271.925.024.854	23.097.085.488.471
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		830.608.053.629	826.094.516.236
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	06	170.000.000	170.000.000
215	2. Phải thu dài hạn khác	07	830.438.053.629	825.924.516.236
220	II. Tài sản cố định		14.297.865.142.375	15.065.801.255.381
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	13.803.536.720.944	14.558.512.561.053
222	- Nguyên giá		49.412.760.042.436	48.983.999.939.806
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(35.609.223.321.492)	(34.425.487.378.753)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	40.117.011.161	50.692.266.344
225	- Nguyên giá		72.618.085.786	80.760.112.083
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(32.501.074.625)	(30.067.845.739)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	454.211.410.270	456.596.427.984
228	- Nguyên giá		732.519.198.922	727.260.042.230
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(278.307.788.652)	(270.663.614.246)
240	III. Bất động sản đầu tư	14	8.396.609.400	8.396.609.400
241	- Nguyên giá		8.396.609.400	8.396.609.400
250	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	3.877.068.617.757	3.717.091.894.507
251	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		33.552.540	33.552.540
252	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.877.035.065.217	3.717.058.341.967
260	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.188.679.580.475	1.144.745.915.710
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		999.215.518.012	951.757.718.596
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		211.448.978.754	211.448.978.754
264	3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(21.984.916.291)	(23.799.795.339)
265	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		-	5.339.013.699
270	VI. Tài sản dài hạn khác		2.069.307.021.218	2.334.955.297.237
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	15	1.990.420.499.490	2.227.707.545.507
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		46.571.771.441	75.176.061.957
273	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		32.314.750.287	32.071.689.773
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		61.916.911.394.811	59.540.888.718.273

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		26.538.178.191.611	27.280.018.763.887
310	I. Nợ ngắn hạn		20.119.173.064.226	19.837.124.209.343
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	3.891.598.736.095	4.929.338.928.826
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	535.029.086.279	601.536.607.385
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		120.049.028.830	8.296.514.350
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	20	652.693.980.522	487.587.678.160
315	5. Phải trả người lao động		1.397.718.122.257	1.498.631.289.403
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	2.041.953.642.525	1.750.942.800.962
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		2.074.099.033	436.089.503
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	22	545.956.614.606	879.315.358.276
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	10.123.929.179.933	9.086.329.863.672
322	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	282.395.853.393	155.258.319.386
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		525.774.720.753	439.450.759.420
330	II. Nợ dài hạn		6.419.005.127.385	7.442.894.554.544
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	19	1.000.000.000	1.000.000.000
334	2. Chi phí phải trả dài hạn	21	1.170.840.519.313	1.170.840.519.313
337	3. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn		733.121.148	835.406.807
338	4. Phải trả dài hạn khác	22	2.425.832.442.114	2.478.407.982.363
339	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	2.620.644.701.597	3.592.300.992.030
342	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		7.716.682.765	8.252.988.172
343	7. Dự phòng phải trả dài hạn	23	26.588.777.929	25.474.736.340
344	8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		165.648.882.519	165.781.929.519

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	24	35.378.733.203.200	32.260.869.954.386
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		13.718.000.000.000	13.718.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		2.376.653.654.811	2.071.705.231.559
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(16.519.150.590)	(16.519.150.590)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		383.531.234.338	439.060.822.839
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		2.914.881.746.531	2.590.213.365.321
419	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		31.076.136.104	31.076.136.104
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.509.499.416.782	7.259.070.252.508
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.442.560.901.832	5.533.158.275.896
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		3.066.938.514.950	1.725.911.976.612
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		6.461.610.165.224	6.168.263.296.645
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		61.916.911.394.811	59.540.888.718.273

Phê duyệt, ngày 18 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

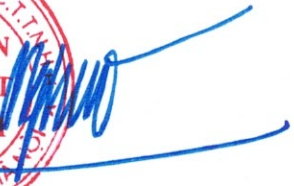
Người đại diện theo pháp luật



Vi Hoàng Sơn



Trần Quốc Cường

Nguyễn Hữu Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	37.345.328.036.526	34.091.814.762.210
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	940.120.731.790	1.044.414.334.976
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		36.405.207.304.736	33.047.400.427.234
11	4. Giá vốn hàng bán	28	29.171.971.319.837	27.695.970.403.913
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.233.235.984.899	5.351.430.023.321
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	29	571.098.222.055	349.077.238.941
23	8. Chi phí tài chính	30	478.654.517.029	460.343.871.781
24	Trong đó: Chi phí đi vay		406.862.823.927	366.544.109.115
25	9. Chi phí bán hàng	31	1.725.346.069.554	1.604.876.093.114
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	1.385.804.253.289	1.180.575.051.804
27	11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		50.608.348.507	39.791.704.417
30	12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.265.137.715.589	2.494.503.949.980
31	13. Thu nhập khác	33	227.460.624.205	43.316.246.860
32	14. Chi phí khác	34	115.283.583.083	19.091.120.831
40	15. Lợi nhuận khác		112.177.041.122	24.225.126.029
50	16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.377.314.756.711	2.518.729.076.009
51	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	615.922.043.262	367.533.996.429
52	18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		28.067.985.109	16.855.129.612
60	19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.733.324.728.340	2.134.339.949.968
61	20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		3.066.938.514.951	1.529.087.991.150
62	21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		666.386.213.389	605.251.958.818

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 18 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Vi Hoàng Sơn



Trần Quốc Cường



Nguyễn Hữu Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026**(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.377.314.756.711	2.518.729.076.009
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.345.627.863.311	1.725.237.096.613
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.337.735.520.109	1.334.576.528.589
03	- Các khoản dự phòng		271.743.846.047	294.495.063.923
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(15.370.148.201)	34.114.156.351
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(655.344.178.571)	(304.492.761.365)
06	- Chi phí đi vay		406.862.823.927	366.544.109.115
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.722.942.620.022	4.243.966.172.622
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.001.949.739.939)	(2.483.410.218.286)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(178.086.312.973)	732.339.107.115
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.115.295.466.405)	529.913.799.012
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		89.602.441.209	120.534.172.011
14	- Chi phí đi vay đã trả		(469.766.814.323)	(417.945.065.914)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(427.837.582.172)	(282.731.411.319)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		12.954.082.422	6.351.679.605
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(213.265.235.896)	(190.791.250.228)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.419.297.991.945	2.258.226.984.618
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(846.069.128.006)	(339.113.314.478)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		195.897.993.347	18.987.960.332
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.274.390.479.183)	(8.021.898.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		8.808.693.993.882	7.143.369.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		450.671.016.600	274.419.895.289
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.665.196.603.360)	(924.234.458.857)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		14.981.870.124.975	13.079.935.263.290
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(14.905.088.270.289)	(13.732.557.640.436)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(7.016.327.318)	(11.325.790.542)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(158.910.874.317)	(242.997.146.151)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(89.145.346.949)	(906.945.313.839)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(335.043.958.364)	427.047.211.923

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.249.873.060.565	4.397.714.541.580
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.393.551.712	24.790.521.101
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>3.920.222.653.913</u>	<u>4.849.552.274.604</u>

Phê duyệt, ngày 18 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Vi Hoàng Sơn



Trần Quốc Cường



Nguyễn Hữu Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 17 tháng 09 năm 2025.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 1A Trảng Tiền, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tập đoàn là: 13.718.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười ba nghìn bảy trăm mười tám tỷ đồng).

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Ngành, nghề kinh doanh chính: Sản xuất, kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất phân bón và hóa chất; công nghiệp chế biến cao su; sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản, hóa chất tiêu dùng, hóa dược, hóa dầu.
- Ngành, nghề có liên quan đến ngành, nghề kinh doanh chính: Tư vấn thiết kế công nghiệp hóa chất; xuất, nhập khẩu vật tư, thiết bị hóa chất; đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành hóa chất.

1.3. Cấu trúc tập đoàn

- Tập đoàn có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Các công ty con Tập đoàn sở hữu trực tiếp				
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam (1)	Lào Cai	100,00%	100,00%	Khai thác quặng Apatit
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	100,00%	100,00%	Khai thác muối Kali
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	100,00%	100,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Bắc Ninh	97,66%	97,66%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	TP. Hồ Chí Minh	98,16%	98,16%	Khí công nghiệp, Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Hải Phòng	64,00%	64,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	Lào Cai	59,50%	59,50%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	65,05%	65,05%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	Hà Nội	67,06%	67,06%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Phú Thọ	69,82%	69,82%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty Cổ phần PinẮc quy Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,43%	51,43%	Sản xuất Pin,Ắc quy
Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	Ninh Bình	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	68,49%	68,49%	Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	50,51%	50,51%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	TP Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	Hà Nội	80,00%	80,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cần Thơ	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Thuốc Sắt trùng Việt	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Thuốc sắt trùng
Các công ty con Tập đoàn sở hữu gián tiếp				
Công ty Cổ phần Phốt pho Vàng Lào Cai	Lào Cai	63,00%	63,00%	SXKD phốt pho vàng
Công ty Cổ phần Khoáng sản - Hoá chất Phú Thọ	Phú Thọ	98,46%	98,46%	SXKD quặng cao lanh, fenspat
Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam	Lào Cai	65,05%	65,05%	SXKD phốt pho vàng
Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An	Tây Ninh	64,00%	100,00%	Tổ chức sự kiện thể thao
Công ty Cổ phần Bình Điền - Lâm Đồng	Lâm Đồng	33,15%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Bình Điền - Mê Kông	Tây Ninh	33,15%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Bình Điền - Quảng Trị	Quảng Trị	33,15%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Bình Điền - Ninh Bình	Ninh Bình	33,15%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty TNHH MTV Phân bón Hữu cơ Đạm đặc	Cần Thơ	80,00%	100,00%	SXKD Phân bón
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	TP. Hồ Chí Minh	38,37%	75,24%	SXKD nông dược vi sinh

(1) Trong kỳ, Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam tăng vốn điều lệ từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển số tiền 306.120.600.748 VND.

Các đơn vị sự nghiệp của Tập đoàn

Thông tin chi tiết về các đơn vị sự nghiệp của Tập đoàn vào ngày 30/06/2026 như sau:

Tên đơn vị sự nghiệp	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Trường Cao đẳng Công nghiệp Hoá chất	Phú Thọ	Đào tạo, nghiên cứu khoa học
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	Viện nghiên cứu

- Tập đoàn có các Công ty liên kết sở hữu trực tiếp quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Cảng Đạm Ninh Bình (2)	Ninh Bình	49,00%	49,00%	Kinh doanh cảng
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất (2)	Hà Nội	29,91%	29,91%	Tư vấn đầu tư, xây dựng
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất (2)	Hà Nội	26,28%	26,28%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Hà Nội	36,00%	36,00%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Đồng Nai	36,00%	36,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty TNHH Inoue Việt Nam (2)	Phú Thọ	24,00%	24,00%	Công nghiệp cao su

(2) Tập đoàn chưa thu thập được Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 đã được soát xét của các công ty này.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 40 của báo cáo tài chính hợp nhất này.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn.

2.5. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá là hợp lý.

2.6. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Ngoại trừ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ tại Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào - Công ty con của Tập đoàn được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động.

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào - Công ty con của Tập đoàn được lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

2.8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất	07 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm
- TSCĐ vô hình khác	03 - 20 năm

Theo Công văn số 306/BTC-TCDN ngày 29/03/2017 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính, Công văn số 529/BTC-TCDN ngày 22/05/2017 của Bộ Tài chính, Thông báo số 947/HCVN-TCKT và Thông báo số 962/HCVN-TCKT ngày 26/05/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thì Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem và Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình thực hiện trích khấu hao tài sản cố định như sau: Năm 2017 thực hiện trích khấu hao tài sản cố định 40%; năm 2018 trích 50%, năm 2019 trích 50% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng.

- + Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hoá chất Hà Bắc ghi nhận chi phí khấu hao được giãn là chi phí trả trước dài hạn.
- + Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình thực hiện trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng phân bổ giá trị còn lại chia đều cho thời gian khấu hao còn lại.

Theo Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/09/2017, Công ty Cổ phần DAP - Vinachem thực hiện trích khấu hao tài sản cố định như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng. Số giảm khấu hao trong 3 năm nêu trên được thực hiện phân bổ đều trong khoảng thời gian còn lại của tài sản cố định.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Tập đoàn bao gồm:

- Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí vận chuyển ghi nhận tương ứng với lượng hàng đã vận chuyển tới các địa điểm thuê gửi kho và được phân bổ vào chi phí khi bán cho khách hàng.
- Chi phí cấp quyền và sử dụng tài liệu khai thác khoáng sản được phân bổ vào chi phí khi phát sinh sản lượng tài nguyên khai thác trong kỳ.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.19. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Tập đoàn là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.20. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm nay được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán 06 tháng.

2.21. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, dịch vụ đào tạo.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.22. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn.

2.23. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.26. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Chiết khấu thanh toán cho người mua.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.28. Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Tập đoàn hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.29. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	33.745.432.042	46.534.531.276
Tiền gửi không kỳ hạn	2.807.997.845.807	2.785.871.625.268
Các khoản tương đương tiền	1.078.479.376.064	1.417.466.904.021
	3.920.222.653.913	4.249.873.060.565

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Giá trị VND
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.074.618.180.853
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	534.597.635.019
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	262.738.947.451
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	204.344.057.747
- Các ngân hàng và tổ chức khác	731.699.024.737
	2.807.997.845.807

	Giá trị VND
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	145.730.068.220
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	402.936.986.301
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	210.314.931.505
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	175.491.920.000
- Các ngân hàng và tổ chức khác	144.005.470.038
	1.078.479.376.064

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	11.165.245.990.802	11.165.245.990.802	-	9.611.617.635.995	9.611.617.635.995	-
Bên liên quan						
- Cho vay Công ty Cổ phần PinẮc quy Vĩnh Phú	8.265.377.779	-	(8.265.377.779)	8.265.377.779	-	(8.265.377.779)
	11.173.511.368.581	11.165.245.990.802	(8.265.377.779)	9.619.883.013.774	9.611.617.635.995	(8.265.377.779)
a2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	5.339.013.699	5.339.013.699	-
	-	-	-	5.339.013.699	5.339.013.699	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn

	Giá trị VND
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	2.261.962.780.821
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.636.189.268.498
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	2.065.562.784.796
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.934.957.930.968
- Các ngân hàng và tổ chức khác	2.266.573.225.719
	11.165.245.990.802

Tại ngày 30/06/2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị 128.747.807.809 VND đã được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay, đảm bảo thực hiện hợp đồng từ ngân hàng và các đối tác.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

		Cuối kỳ			Đầu năm		
Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo PP Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo PP Vốn chủ sở hữu	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh Tập đoàn đầu tư trực tiếp			52.569.360.000			52.569.360.000	
- Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất Đồng Nai TPC VINA	15,00%	(*)	52.569.360.000	15,00%	(*)	52.569.360.000	
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết Tập đoàn đầu tư trực tiếp			757.937.943.625			720.364.525.699	
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	20.179.179.542	49,00%	49,00%	15.952.802.237	
- Công ty Cổ phần Cảng đạm Ninh Bình	49,00%	49,00%	67.905.529.072	49,00%	49,00%	65.026.417.263	
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất Hà Nội	29,91%	29,91%	25.367.754.196	29,91%	29,91%	25.367.754.196	
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất Hà Nội	26,28%	26,28%	24.932.042.939	26,28%	26,28%	23.946.834.497	
- Công ty TNHH Inoue Việt Nam Hà Nội	24,00%	24,00%	204.207.502.900	24,00%	24,00%	190.637.333.187	
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng Hà Nội	36,00%	36,00%	203.436.140.995	36,00%	36,00%	204.279.866.385	
- Công ty Cổ phần Bột giặt Net Đồng Nai	36,00%	36,00%	211.909.793.981	36,00%	36,00%	195.153.517.934	

Cuối kỳ				Đầu năm		
Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo PP Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo PP Vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết Tập đoàn đầu tư gián tiếp thông qua các Công ty con			188.708.214.387			178.823.832.897
- Công ty Cổ phần Trừ mối Khử trùng TP Hồ Chí Minh	15,41%	30,22%	3.141.722.668	15,41%	30,22%	3.182.265.669
- Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	20,25%	29,00%	5.259.092.641	20,25%	29,00%	5.250.131.634
- Công ty Cổ phần Bao bì và Dịch vụ thương mại Supe Lâm Thao	20,94%	30,00%	6.541.635.061	20,94%	30,00%	6.791.574.332
- Công ty TNHH Hoá chất Chất hoá dẻo Vina	22,77%	35,00%	61.170.619.043	22,77%	35,00%	52.390.250.608
- Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	35,16%	36,00%	14.781.931.843	35,16%	36,00%	13.242.813.634
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	25,50%	50,00%	-	25,50%	50,00%	153.065.501
- Công ty TNHH Xalivico (1)	13,26%	26,00%	65.336.104.783	13,26%	26,00%	65.336.104.783
- Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát	13,37%	26,00%	32.477.108.348	13,37%	26,00%	32.477.626.736
			999.215.518.012			951.757.718.596

(*) Theo hợp đồng liên doanh Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh 39.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng khoán	Giá gốc	Cuối kỳ		Tỷ lệ quyền biểu quyết	Đầu năm		
		Giá trị	Giá trị		Giá gốc	Giá trị	Tỷ lệ quyền
		dự phòng	dự phòng				biểu quyết
	VND	VND		%	VND	VND	%
Các khoản Tập đoàn đầu tư trực tiếp							
- Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	PHN	1.266.244.694	-	1,99%	1.266.244.694	-	1,99%
- Công ty Cổ phần PinẮc quy Vĩnh Phú		7.623.000.000	(7.623.000.000)	12,35%	7.623.000.000	(7.623.000.000)	12,35%
Tập đoàn đầu tư gián tiếp thông qua các Công ty con							
- Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ		5.000.000.000	(958.930.855)	3,86%	5.000.000.000	(732.088.822)	3,86%
- Công ty Cổ phần Bất động sản Xavenco (2)		71.250.000.000	-	3,56%	71.250.000.000	-	3,56%
- Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Đồng Hà		11.661.918.871	(6.930.812.239)	6,28%	11.661.918.871	(6.930.812.239)	6,28%
- Công ty Cổ phần Trúc Thôn		121.522.242	-	0,18%	121.522.242	-	0,18%
- Công ty Cổ phần Đồng Tà Phời		90.000.000.000	-	19,64%	90.000.000.000	-	19,64%
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ		5.250.000.000	(5.250.000.000)	11,41%	5.250.000.000	(5.250.000.000)	11,41%
- Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam (3)		15.720.226.850	(1.222.173.197)	13,00%	15.720.226.850	(3.263.894.278)	13,00%
- Công ty Cổ phần Hoá chất Hưng Phát Hà Bắc	HPH	3.556.066.097	-	4,76%	3.556.066.097	-	4,76%
		211.448.978.754	(21.984.916.291)		211.448.978.754	(23.799.795.339)	

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Công ty Cổ phần Bột giặt Lix đã dùng tổng số vốn thực góp tính theo mệnh giá của Công ty TNHH Xalivico để đảm bảo cho khoản vay tại Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần.

(2) Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco (“Xavinco”) được thành lập theo Hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Vincom (nay là Tập đoàn Vingroup - CTCP) và Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Việt Nam để đầu tư, phát triển và thực hiện dự án Tổ hợp văn phòng, Trung tâm thương mại, dịch vụ và nhà ở tại số 233B Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần được các bên đóng góp lần đầu theo tỷ lệ như sau: Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội (“Haso”) sẽ góp 71,25 tỷ đồng; Công ty Cổ phần Vincom góp 162,45 tỷ đồng và Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Việt Nam góp 51,3 tỷ đồng. Sau nhiều lần tăng vốn điều lệ, tại thời điểm 31/12/2025 tỷ lệ sở hữu của Haso là 3,56%. Haso sẽ phải bàn giao mặt bằng đất tại vị trí này cho Xavinco, nhận hỗ trợ bằng tiền là 110 tỷ đồng và bằng giá trị phần vốn góp tại Xavinco là 71,25 tỷ đồng. Hiện nay, Haso đã di dời cơ sở sản xuất tại khu đất này, đồng thời bàn giao mặt bằng khu đất cho Xavinco. Khu đất tại số 233B Nguyễn Trãi đã có các kết luận kiểm tra kiểm toán với các nội dung chính như sau:

- Haso ký hợp đồng hợp tác đầu tư trái Quyết định số 09/2007/QĐ-TTg và Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 83/2007/TT-BTC của Bộ Tài chính; vi phạm quy định về tỷ lệ góp vốn và quản lý số tiền thu được; vi phạm trong bàn giao đất, tài sản trên đất trong khi chưa có quyết định của cấp có thẩm quyền.
- Giá trị hỗ trợ di dời, giá trị góp vốn hợp tác kinh doanh từ nguồn tiền hỗ trợ di dời không có cơ sở xác định, việc xác định giá trị vốn góp chủ yếu theo thỏa thuận, đàm phán nên không đảm bảo giá thị trường.

Ngày 04/06/2025, UBND TP. Hà Nội ban hành Quyết định số 2786/QĐ-UBND về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 quận Thanh Xuân. Theo đó, phê duyệt điều chỉnh, bổ sung công trình, dự án khu chức năng đô thị tại 233, 233B và 235 Nguyễn Trãi của Công ty cổ phần Bất động sản Xavinco và liên danh với diện tích 11 ha vào Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 quận Thanh Xuân.

Ngày 06/10/2025, UBND TP. Hà Nội ban hành Quyết định số 4998/QĐ-UBND về việc thu hồi 110.084,1 m² tại số 233, 233B và 235 đường Nguyễn Trãi, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội; giao Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco, Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Bất động sản Thăng Long, và Công ty TNHH Xalivico để thực hiện dự án Khu chức năng đô thị tại số 233, 233B và 235 đường Nguyễn Trãi, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội – Vinhomes Smart City.

Trong kỳ, Xavinco đã chuyển nhượng toàn bộ Dự án theo hợp đồng chuyển nhượng tháng 04/2026 giữa liên danh nhà đầu tư gồm Xavinco, Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long và Công ty TNHH Xalivico với một đối tác doanh nghiệp và đã chi trả cổ tức cho Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội số tiền 113.512 triệu đồng.

(3) Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam hiện đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục giải thể doanh nghiệp.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
- Tại Công ty mẹ - Tập đoàn	245.520.875	(245.435.875)	397.435.875	(245.435.875)
- Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	397.851.044.389	(88.418.014.221)	181.210.599.583	(88.186.460.945)
- Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc (1)	284.200.249.074	-	268.479.033.176	-
- Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	45.632.971.782	-	2.739.492.092	-
- Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	32.797.173.575	(3.249.639.437)	32.943.510.220	(3.249.639.437)
- Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	53.749.236.651	(3.106.119.276)	54.199.188.370	(3.200.670.014)
- Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	6.303.410.278	(806.000.800)	15.542.168.375	(1.258.232.197)
- Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	480.595.349.508	(3.359.032.645)	368.014.909.491	(3.226.576.664)
- Tại Công ty CP DAP số 2 Vinachem	70.009.586.723	(728.828.500)	258.591.417.695	(728.828.500)
- Tại Công ty CP Phân bón Miền Nam	195.765.004.176	(19.748.280.594)	130.495.864.909	(19.293.902.535)
- Tại Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển	15.714.524.866	(1.804.071.253)	2.111.596.608	(1.822.071.253)
- Tại Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	297.410.086.317	(25.304.789.298)	56.121.688.883	(25.401.789.298)
- Tại Công ty CP Bột giặt LIX	337.131.687.230	-	242.443.712.177	-
- Tại Công ty CP Pin Ấc quy Miền Nam	271.391.496.283	(2.056.950.245)	164.316.866.581	(2.449.564.373)
- Tại Công ty CP Phân Lân Ninh Bình	192.995.372.056	(1.603.419.350)	42.987.740.928	(2.229.249.350)
- Tại Công ty CP Hóa chất Việt Trì	156.803.202.612	(3.705.972.910)	211.237.939.061	(3.705.972.910)
- Tại Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	677.081.364.083	(26.035.127.366)	521.929.991.438	(26.092.806.987)
- Tại Công ty CP Cao su Đà Nẵng	964.464.793.147	(186.493.299.031)	1.037.469.501.924	(60.111.918.583)
- Tại Công ty CP Phân bón Bình Điền (2)	738.433.706.402	(57.127.886.841)	674.386.056.864	(57.262.736.341)
- Tại Công ty CP Xà Phòng Hà Nội	14.832.497.008	(9.845.563.397)	15.639.683.747	(9.977.399.275)
- Tại Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ (2)	149.738.180.496	(55.550.970.207)	115.833.776.629	(56.027.450.131)
- Tại Công ty CP Thuốc Sát trùng Việt Nam	248.938.116.950	(59.446.114.083)	309.772.997.537	(59.538.114.083)
- Trường Cao đẳng Công nghiệp Hoá chất	6.653.028.000	-	-	-
	5.638.737.602.481	(548.635.515.329)	4.706.865.172.163	(424.008.818.751)
Trong đó các bên liên quan	39.020.417.159	-	4.386.028.119	-

(1) Toàn bộ công nợ phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang. Trong đó, khoản công nợ phải thu nhà thầu liên quan đến hoạt động chạy thử của tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc là 54.084.783.360 đồng (Xem chi tiết tại Thuyết minh 11).

(2) Trong đó giá trị nợ phải thu khách hàng luân chuyển cuối kỳ dùng để thế chấp các khoản vay là 434.315 triệu VND.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Tại Công ty mẹ - Tập đoàn	43.440.044.513	-	34.283.787.216	-
- Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	35.098.974.786	(449.019.353)	23.197.847.122	(449.019.353)
- Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	55.976.934.864	-	61.175.690.070	-
- Tại Công ty TNHH MTV Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào (*)	25.625.917.925	-	23.353.221.045	-
- Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	67.511.264.006	-	75.581.526.389	-
- Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	655.126.116	(86.000.000)	1.495.291.865	(86.000.000)
- Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	4.398.712.419	-	2.946.090.493	-
- Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	108.263.175.266	-	80.528.589.081	-
- Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	66.674.832.049	-	29.086.655.036	-
- Tại Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem	32.752.273.026	-	15.738.506.721	-
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	47.774.120.699	(90.000.000)	37.492.695.274	(90.000.000)
- Tại Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	15.933.674.916	-	4.501.083.693	-
- Tại Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	17.886.671.779	-	35.259.669.960	-
- Tại Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	17.605.960.714	-	8.979.565.677	-
- Tại Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	67.608.677.225	(241.870.988)	91.281.509.965	(241.870.988)
- Tại Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	7.632.710.314	-	962.396.930	-
- Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	6.119.913.143	-	523.518.765	-
- Tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	232.403.498.840	(2.682.779.438)	162.259.969.324	(2.682.779.438)
- Tại Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	7.906.102.989	-	1.878.846.470	-
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	19.417.454.467	-	21.287.378.480	-
- Tại Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	1.468.573.249	(919.713.188)	1.264.286.527	(922.713.188)
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	7.333.841.746	(1.593.672.679)	11.937.079.972	(772.636.800)
- Tại Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	2.470.148.065	(356.808.359)	3.067.679.432	(356.808.359)
- Tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Hóa chất	1.302.160.800	-	1.002.702.000	-
	893.260.763.916	(6.419.864.005)	729.085.587.507	(5.601.828.126)
b) Dài hạn				
- Tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Hóa chất	170.000.000	-	170.000.000	-
	170.000.000	-	170.000.000	-
Trong đó các bên liên quan	5.817.024.687	-	4.927.929.852	-

(*) Các khoản ứng trước cho nhà thầu tại Công ty TNHH MTV Hoá chất và Muối mỏ Việt Lào thực hiện Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào; Tại thời điểm 30/06/2026, Dự án đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý hợp đồng với các bên liên quan, đánh giá lại các vật tư, tài sản cố định đã đầu tư để kết nối sang “Dự án điều chỉnh, bổ sung Dự án khai thác và chế biến muối mỏ Kali tại Lào” có nghiên cứu, đánh giá, điều chỉnh bổ sung công nghệ khai thác và chế biến trên toàn bộ diện tích 10 km2.

7. PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu tạm ứng	28.004.312.688	(135.590.000)	15.632.802.700	(135.590.000)
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	8.477.404.593	(2.405.732.521)	13.309.313.771	(2.405.732.521)
- Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	5.275.620.097	-	2.628.869.768	-
- Ký cược, ký quỹ	12.804.480.778	-	7.709.774.819	-
- Phải thu tiền lãi, lãi tiền ký quỹ	15.495.519.650	-	13.536.056.696	-
- Phải thu người lao động do điều chỉnh quỹ lương năm 2014, 2015, 2016 (1)	83.580.490.958	-	83.580.490.958	-
- Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền mua than cám dùng cho chạy thử nhà máy đạm Ninh Bình (2)	703.442.647.766	-	703.442.647.766	-
- Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền lãi vay cho chạy thử nhà máy đạm Ninh Bình (2)	21.525.444.789	-	21.525.444.789	-
- Phải thu Công ty TNHH Công chúng Toyo - Thái (3)	52.656.568.894	-	52.656.568.894	-
- Phải thu về khoản lỗ trong Giai đoạn Cổ phần hóa (4)	18.190.150.353	-	18.190.150.353	-
- Cục thuế Hải Phòng (5)	419.941.013	-	95.178.636.724	-
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (6)	122.979.008.410	-	75.916.126.374	-
- Phải thu khác	151.309.457.693	(25.275.897.072)	162.857.435.332	(26.216.294.577)
	1.224.161.047.682	(27.817.219.593)	1.266.164.318.944	(28.757.617.098)
b) Dài hạn				
- Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường (7)	71.357.077.476	-	65.432.978.357	-
- Ký cược, ký quỹ	6.261.694.127	-	6.228.544.626	-
- Phải thu lại nhà thầu dự án mở rộng (Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tự quyết toán) (8)	740.804.017.963	-	740.804.017.963	-
- Phải thu khác	12.015.264.063	-	13.458.975.290	-
	830.438.053.629	-	825.924.516.236	-

c) Trong đó phải thu là các bên liên quan

- Công ty Cổ phần PinẮc quy Vĩnh Phú	1.841.953.133	-	1.841.953.133	-
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	2.405.732.521	(2.405.732.521)	2.405.732.521	(2.405.732.521)
- Công ty Cổ phần Trừ mối Khử trùng	241.838.572	-	-	-
- Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	5.722.033.500	-	10.795.781.250	-
	10.211.557.726	(2.405.732.521)	15.043.466.904	(2.405.732.521)

- (1) Điều chỉnh quỹ tiền lương năm 2014 - 2016 theo Kết luận số 12702/KL-BCT ngày 30/12/2016 của Bộ Công thương tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình.
- (2) Các khoản phải thu liên quan đến Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm; Tại thời điểm 30/06/2026, Dự án đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán công trình hoàn thành.
- (3) Khoản phải thu Công ty TNHH Đại chúng TTCL theo bản án số 01/2025/KDMT-ST ngày 20/06/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.
- (4) Theo Quyết định số 250/QĐ-HCVN ngày 29/07/2019 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Hoá chất Việt Nam v/v phê duyệt quyết toán cổ phần hoá Công ty Cổ phần Khoáng sản - Hoá chất Phú Thọ (Công ty con của Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam - Công ty con của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam); Nghị quyết số 223/NQ-HĐTV ngày 30/10/2019 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019 số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/12/2019, Công ty Cổ phần Khoáng sản - Hoá chất Phú Thọ thực hiện theo dõi trên khoản nợ phải thu khác lỗ 18.190.150.353 đồng để tiếp tục xử lý khoản lỗ này.
- (5) Số dư tại ngày 01/01/2026 là tiền thuế GTGT đầu vào được hoàn giai đoạn từ tháng 7/2025 đến hết tháng 12/2025, ngày 12/2/2026, Cục thuế Thành phố Hải Phòng đã ban hành thông báo số 215/QĐ-HPH-KDT về việc hoàn khoản thuế GTGT từ xuất khẩu với tổng số tiền là 94.758.695.711 VND.
- (6) Khoản chi phí đền bù giải phóng mặt bằng cho các dự án đầu tư khai thác quặng của Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam, đợi bù trừ với tiền thuê đất.
- (7) Khoản ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường nộp về Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Lào Cai, liên quan đến chi phí hoàn nguyên môi trường (hay chi phí cải tạo, phục hồi môi trường) các mô phải xây dựng phương án hoàn nguyên. Hiện tại, Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam - Công ty con của Tập đoàn đang tiến hành nghiên cứu, xây dựng chi phí hoàn nguyên phù hợp với thực tế các chi phí dự kiến phát sinh khi đóng các mỏ.
- (8) Đây là giá trị phát sinh từ việc điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (Xem thêm Thuyết minh 11).

8. NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Phải thu khách hàng	908.047.920.173	359.412.404.844	948.862.312.313	524.853.493.562
Công ty TNHH MTV TM Hùng Việt	34.669.741.000	-	34.669.741.000	-
Công ty TNHH MTV Vật tư Nông nghiệp Vận tải Tiến Thành	23.950.709.654	-	23.950.709.654	-
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hùng Tiến	13.627.505.762	-	13.627.505.762	-
Công ty Cổ phần hoá chất Phúc Lâm	40.413.038.940	-	40.413.038.940	-
Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	17.848.353.875	-	17.848.353.875	-
Dforce Tires & Wheels LLC	305.068.044.034	187.497.968.441	331.950.439.221	285.878.433.032
Oceanside One Trading LLC	227.699.085.767	162.941.742.080	227.345.179.143	216.850.785.893
Doanh nghiệp Tư nhân Duy Khang	13.791.546.670	-	13.791.546.670	-
Các đối tượng khác	230.979.894.471	8.972.694.323	245.265.798.048	22.124.274.637
+ Trả trước cho người bán	7.061.944.590	642.080.585	6.585.482.050	983.653.924
+ Phải thu khác	34.230.497.438	6.413.277.845	31.814.010.439	3.056.393.341
Công ty Cổ phần Constrexim - Meco	5.210.337.062	-	5.210.337.062	-
Phan Anh Tuấn	7.241.712.000	-	7.241.712.000	-
Các đối tượng khác	21.778.448.376	6.413.277.845	19.361.961.377	3.056.393.341
+ Phải thu về cho vay	8.265.377.779	-	8.265.377.779	-
	957.605.739.980	366.467.763.274	995.527.182.581	528.893.540.827

9. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	428.035.612.129	-	344.662.804.106	-
- Nguyên liệu, vật liệu	8.401.245.735.202	(7.953.758.106)	7.860.884.116.101	(8.127.939.529)
- Công cụ, dụng cụ	176.522.183.221	(2.665.494)	183.051.371.693	(4.761.900)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	775.224.621.721	-	869.653.158.482	-
- Thành phẩm	4.654.149.612.159	(35.651.621.410)	4.856.909.546.633	(14.672.529.034)
- Hàng hóa	69.002.121.015	(44.293.631)	78.106.907.327	(44.293.631)
- Hàng gửi bán	341.053.746.016	-	474.122.474.662	-
	14.845.233.631.463	(43.652.338.641)	14.667.390.379.004	(22.849.524.094)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 23.447 triệu VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 3.095.175 triệu VND.

b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	33.917.094.090	(1.602.343.803)	33.674.033.576	(1.602.343.803)
	33.917.094.090	(1.602.343.803)	33.674.033.576	(1.602.343.803)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Dự án Khai thác và chế biến muối mỏ tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (1)	3.077.142.993.893	3.121.500.291.583
- Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm (2)	8.504.261.824	8.504.261.824
- Dự án tái định cư (3)	70.873.660.448	70.873.660.448
- Dự án nhà máy DAP số 2 (4)	105.142.209.502	104.514.623.918
- Dự án Nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và Phân bón NPK Văn Điển (5)	24.709.857.740	24.709.857.740
- Dự án khai thác quặng Apatit tại các khai trường	16.375.490.238	18.778.152.620
- Dự án khác	574.286.591.572	368.177.493.834
	3.877.035.065.217	3.717.058.341.967

(1) Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý hợp đồng với các bên liên quan, đánh giá lại các vật tư, tài sản cố định đã đầu tư để kết nối sang “Dự án điều chỉnh, bổ sung Dự án khai thác và chế biến muối mỏ Kali tại Lào” có nghiên cứu, đánh giá, điều chỉnh bổ sung công nghệ khai thác và chế biến trên toàn bộ diện tích 10 km² (Xem tại Thuyết minh số 37(a)).

(2) Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm công suất 560.000 tấn/năm đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán công trình hoàn thành.

(3) Dự án Tái định cư cho người dân nằm trong dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy Đạm Hà Bắc tại Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh với tổng mức đầu tư: 87 tỷ đồng, nguồn vốn thực hiện từ thu tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc ứng vốn trước để thực hiện. Dự án thực hiện từ năm 2010, đến nay đã cơ bản hoàn thành và đang trong quá trình hoàn thiện chờ quyết toán (Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh số 07(8) và Thuyết minh số 22(3)).

(4) Dự án Nhà máy DAP số 2 đã đưa vào sử dụng từ ngày 01/07/2015. Hiện nay, chủ đầu tư đang thực hiện công tác thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành. Giá trị Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang được theo dõi bao gồm các khoản chi phí chưa được quyết toán theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước, Bộ Xây dựng và Bộ Công thương như đã trình bày tại Thuyết minh số 37d. Đến ngày 25/05/2026, Các chi phí này đã được Tòa phúc thẩm tuyên án theo hướng hủy án sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa cấp sơ thẩm giải quyết lại.

(5) Dự án Nhà máy lân Thanh Hóa đang thực hiện hạng mục san nền và đã tạm dừng thi công do vướng mắc giữa Công ty Cổ phần Phân lân Văn Điển (“PLVĐ”) với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 (“HUD”) liên quan đến hợp đồng thuê đất. Tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2025, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt về việc thực dừng thực hiện, quyết toán và thanh lý Dự án Nhà máy sản xuất phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển tại Thanh Hóa. Đối với các chi phí đầu tư dở dang vào dự án này, Công ty đã ước tính tổn thất và trích lập dự phòng 100% toàn bộ giá trị đầu tư còn lại của dự án trên vào chi phí trong kỳ. (Xem thêm tại Thuyết minh số 23). Công ty đang tổ chức quyết toán, thanh lý dự án theo phương thức cuốn chiếu với từng nhà thầu, đơn vị tư vấn có liên quan.

11 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm (*)	12.213.522.886.336	30.903.380.286.082	5.376.964.956.030	338.268.680.700	151.863.130.658	48.983.999.939.806
- Mua trong kỳ	2.793.638.059	120.568.163.900	26.747.470.155	7.974.700.175	-	158.083.972.289
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	93.295.046.783	233.564.210.541	5.618.244.297	-	-	332.477.501.621
- Tăng do mua lại Tài sản cố định thuê tài chính	-	3.478.722.390	7.075.415.018	-	-	10.554.137.408
- Ảnh hưởng do chuyển đổi BCTC	-	-	(52.114.878)	(4.013.358)	-	(56.128.236)
- Thanh lý, nhượng bán	(16.161.000.421)	(40.939.385.273)	(16.314.300.390)	(1.991.002.467)	(1.490.033.856)	(76.895.722.407)
- Phân loại lại	(2.282.989.309)	6.645.255.105	(3.083.377.371)	(1.486.132.243)	207.243.818	-
- Điều chỉnh khác	2.882.155.185	1.856.399.588	-	-	(142.212.818)	4.596.341.955
Số dư cuối kỳ	12.294.049.736.633	31.228.553.652.333	5.396.956.292.861	342.762.232.807	150.438.127.802	49.412.760.042.436
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (*)	7.208.298.257.848	23.948.591.560.860	2.891.206.777.724	263.965.686.419	113.425.095.902	34.425.487.378.753
- Khấu hao trong kỳ	219.839.561.718	907.092.027.503	114.203.143.616	11.882.428.767	2.970.557.465	1.255.987.719.069
- Tăng do mua lại Tài sản cố định thuê tài chính	-	933.250.158	2.800.150.308	-	-	3.733.400.466
- Ảnh hưởng do chuyển đổi BCTC	-	-	(52.114.878)	(4.013.358)	-	(56.128.236)
- Thanh lý, nhượng bán	(15.462.852.187)	(40.097.856.101)	(16.314.300.390)	(1.991.002.467)	(1.490.033.856)	(75.356.045.001)
- Phân loại lại	25.269.006	(193.834.072)	168.565.066	(207.243.818)	207.243.818	-
- Điều chỉnh khác	129.060.495	(559.851.236)	-	-	(142.212.818)	(573.003.559)
Số dư cuối kỳ	7.412.829.296.880	24.815.765.297.112	2.992.012.221.446	273.645.855.543	114.970.650.511	35.609.223.321.492
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	5.005.224.628.488	6.954.788.725.222	2.485.758.178.306	74.302.994.281	38.438.034.756	14.558.512.561.053
Tại ngày cuối kỳ	4.881.220.439.753	6.412.788.355.221	2.404.944.071.415	69.116.377.264	35.467.477.291	13.803.536.720.944

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.545.795 triệu VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.562.687 triệu VND.

(*) Trong số dư đầu năm và cuối năm bao gồm giá trị của các tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc, Dự án Xây dựng công trình nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat (DAP) số 2 và Dự án Nhà máy sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 1.760 tấn urê/ngày (Dự án Đạm Ninh Bình). Các dự án này đã được hạch toán tạm tăng tài sản cố định và đang trong quá trình quyết toán dự án. Cụ thể:

- Dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc đã được hạch toán tạm tăng tài sản cố định từ tháng 4 năm 2015 với tổng nguyên giá là 9.578.015.411.146 VND. Năm 2017, căn cứ theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành lập ngày 01/12/2017, Công ty đã điều chỉnh giảm Nguyên giá của dự án này 731.345.834.964 VND, Nguyên giá mới được xác định là 8.846.669.576.182 VND và trích khấu hao tài sản cố định của dự án theo nguyên giá mới. Giá trị cắt giảm so với nguyên giá tạm ghi nhận ban đầu chủ yếu do cắt giảm giá trị vật tư, thiết bị của gói thầu số 8 do Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học Kỹ thuật Ngũ Hoàn thực hiện nên được Công ty ghi nhận là nợ phải thu của nhà thầu (Thuyết minh số 7). Hiện nay, Công ty đang chờ phê duyệt hoàn thành từ cấp có thẩm quyền và có thể phát sinh tranh chấp hợp đồng với nhà thầu do chưa có quyết toán A-B (Xem thêm Thuyết minh 7 và 22).
- Dự án Xây dựng công trình nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat (DAP) số 2 được hạch toán tạm tăng Tài sản cố định từ 01/07/2015 với tổng nguyên giá 4.308,3 tỷ đồng theo quyết định số 02/2015/QĐ-HĐQT ngày 06/01/2016 được phê duyệt bởi Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần DAP2 - Vinachem. Công ty thực hiện Quyết định số 1204/QĐ-KTNN ngày 28/6/2016 của Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Xây dựng công trình nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat (DAP) số 2. Theo đó, khoản mục Tài sản cố định (Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2) trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 đang được điều chỉnh theo kiến nghị nêu tại Kết luận của Kiểm toán Nhà nước. Kiểm toán kiến nghị giảm chi phí đầu tư Dự án tại thời điểm 31/12/2015 là 875.136.039.213 đồng thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37.
- Dự án Nhà máy sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 1.760 tấn urê/ngày được hạch toán tạm tăng tài sản cố định theo Biên bản bàn giao nguyên trạng Nhà máy Đạm Ninh Bình ngày 15/10/2022 và Biên bản tạm bàn giao tài sản ngày 14/08/2015 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Tập đoàn Hoá chất Việt Nam bàn giao bổ sung tài sản Dự án Đạm Ninh Bình từ ngày 01/01/2015. Báo cáo kiểm toán độc lập số 568/2017/BC.KTQT-AASC-KTDA ngày 19/10/2017 về Quyết toán dự án hoàn thành Dự án Xây dựng nhà máy sản xuất phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn urê/năm đã đưa ý kiến từ chối.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	58.092.258.357	22.667.853.726	80.760.112.083
- Thuê tài chính trong kỳ	-	2.412.111.111	2.412.111.111
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(3.478.722.390)	(7.075.415.018)	(10.554.137.408)
Số dư cuối kỳ	54.613.535.967	18.004.549.819	72.618.085.786
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	24.221.527.098	5.846.318.641	30.067.845.739
- Khấu hao trong kỳ	3.914.307.424	2.252.321.928	6.166.629.352
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(802.517.055)	(2.930.883.411)	(3.733.400.466)
Số dư cuối kỳ	27.333.317.467	5.167.757.158	32.501.074.625
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	33.870.731.259	16.821.535.085	50.692.266.344
Tại ngày cuối kỳ	27.280.218.500	12.836.792.661	40.117.011.161

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	607.344.154.412	35.819.376.279	71.556.797.499	12.539.714.040	727.260.042.230
- Mua trong kỳ	-	-	5.259.156.692	-	5.259.156.692
Số dư cuối kỳ	607.344.154.412	35.819.376.279	76.815.954.191	12.539.714.040	732.519.198.922
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	162.478.481.292	35.164.926.710	60.480.492.204	12.539.714.040	270.663.614.246
- Khấu hao trong kỳ	4.697.584.737	35.414.034	2.911.175.635	-	7.644.174.406
Số dư cuối kỳ	167.176.066.029	35.200.340.744	63.391.667.839	12.539.714.040	278.307.788.652
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	444.865.673.120	654.449.569	11.076.305.295	-	456.596.427.984
Tại ngày cuối kỳ	440.168.088.383	619.035.535	13.424.286.352	-	454.211.410.270

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 187.751 triệu VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 128.887 triệu VND.

(*) Trong số dư đầu năm và cuối kỳ bao gồm giá trị quyền sử dụng đất tại Khu đất C12/21 đường Lê Khả Phiêu, xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền ("BFC") số tiền 114.687.620.655 VND. Giá trị quyền sử dụng đất được ghi nhận theo Quyết định số 32/QĐ-BTC ngày 03/01/2007 của Bộ Tài chính và văn bản số 9402/BTC-QLCS ngày 12/08/2008 của Bộ Tài chính về việc phê duyệt phương án xử lý tổng thể các cơ sở nhà đất của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh. Năm 2019, BFC đã di dời, không hoạt động trên khu đất này. Hiện nay, BFC chưa nộp tiền sử dụng đất và Nhà nước đang làm thủ tục thu hồi lại lô đất này.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là 12 căn hộ thuộc Khu đô thị RESCO với giá trị theo Biên bản Quyết toán là 8.396.609.400 đồng. Tập đoàn mua với mục đích đền bù di dời 12 hộ dân trong khuôn viên trụ sở Tập đoàn để xây dựng trụ sở mới, đến thời điểm này các hộ dân chưa nhận nhà để di dời.

Theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐTV, Phiên họp thứ 06 – năm 2020 của Hội đồng thành viên ngày 19/03/2020, Hội đồng thành viên đã chấp thuận đề nghị của Tổng Giám đốc Tập đoàn về việc tiếp tục thực hiện nhượng bán 12 căn hộ chung cư của Tập đoàn tại Khu đô thị RESCO, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Đến thời điểm hiện tại, Tập đoàn đang thực hiện các thủ tục để chuyển nhượng 12 căn hộ chung cư này.

15. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	27.343.939.465	23.418.570.438
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	25.943.737.202	36.807.676.960
- Chi phí vận chuyển, lưu kho	28.072.791.347	15.624.244.273
- Chi phí sửa chữa	8.160.081.988	10.173.307.656
- Các khoản khác	52.767.084.259	37.814.273.035
	142.287.634.261	123.838.072.362
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	52.465.021.019	72.384.338.153
- Chi phí sửa chữa lớn	266.475.987.543	355.272.046.063
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Bim Sơn (1)	276.492.082.266	276.492.082.266
- Tiền thuê đất, thuê kho (2)	308.517.495.567	309.868.140.979
- Khấu hao được giãn tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc (3)	340.834.661.521	402.284.661.521
- Chi phí sử dụng hạ tầng tại KCN Nhơn Trạch (4)	297.052.349.879	302.188.701.749
- Quyền sử dụng đất thuê và lệ phí trước bạ lô MF 7, 8, 9 Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 - Long An (5)	-	61.298.045.627
- Chi phí bãi Gyps (6)	31.944.427.628	31.944.427.628
- Chi phí cấp quyền và sử dụng tài liệu khai thác khoáng sản	314.380.868.061	314.324.707.068
- Chi phí chất xúc tác	19.849.688.901	24.790.409.139
- Các khoản khác	82.407.917.105	76.859.985.314
	1.990.420.499.490	2.227.707.545.507

(1) Chi phí thuê lại đất gắn với kết cấu hạ tầng kỹ thuật tại Lô CN7, Khu B - Khu Công nghiệp Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa để triển khai dự án Nhà máy sản xuất phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển theo Giấy chứng nhận đầu tư số 106666775 ngày 23/07/2025 của Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn theo hợp đồng số 04/2025/HĐTĐ/HUD4-VADFCO ngày 04/08/2025 với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4. Tiền thuê đất sẽ được phân bổ vào chi phí dự kiến kể từ khi Nhà máy sản xuất phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển đi vào hoạt động. Đến thời điểm 30/06/2026, Dự án đang trong quá trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi.

(2) Trong đó bao gồm tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Trà Nóc 1, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ theo hợp đồng số 07/HĐ/TLĐ.KCN ngày 22/05/2009 với giá trị còn lại là 20.217 triệu đồng, thời hạn thuê 39 năm đã được Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Cần Thơ thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô.

(3) Chi phí khấu hao được giãn tại Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hoá chất Hà Bắc (Xem thêm tại Thuyết minh số 2.12).

(4) Tiền thuê đất, phí sử dụng cơ sở hạ tầng và phí quản lý tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 6 theo hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 6 số 01/HĐTĐ-NT6C/VLXDSG-HCCB ngày 04 tháng 5 năm 2018 và các phụ lục, tiền thuê đất và phí sử dụng cơ sở hạ tầng được trả một lần cho cả thời gian thuê, phí quản lý được trả hàng năm theo thông báo của bên cho thuê.

(5) Quyền sử dụng đất thuê của đất lô MF 7,8,9 tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, Long An (nay là Ấp 4, xã Mộc Hóa, tỉnh Tây Ninh) của Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc theo Hợp đồng số 18-10/HĐTLĐ và 19-10/HĐTLĐ ngày 24/10/2017. Tại thời điểm 30/06/2026, Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam đã hoàn thành chuyển nhượng lô đất này với Công ty TNHH Sản xuất thương mại nguyên vật liệu mới Trung Việt.

(6) Khoản điều chỉnh nguyên giá của tài sản cố định vô hình theo thông báo số 57/TB-KTNN ngày 08/01/2024 - Phần bả Gyps.

16. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Tiền gửi ngân hàng (*)	643.472.052.561	68.453.577.169
	643.472.052.561	68.453.577.169

(*) Tại ngày 30/06/2026, khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn có giá trị 12.359.120.000 VND và 16.200.000 USD (tương đương 425.833.200.000 VND) đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và khoản tiền gửi tại các ngân hàng phải đảm bảo duy trì số dư tối thiểu theo các thỏa thuận cấp tín dụng với giá trị là 7.808.026,26 USD (tương đương 205.279.732.561 VND).

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
- Vay ngắn hạn (i)	8.209.924.012.677	14.911.289.493.513	13.610.215.302.229	9.510.998.203.961
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (ii)	865.038.136.145	38.516.681.787	298.494.312.358	605.060.505.574
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (iii)	11.367.714.850	2.367.285.063	5.864.529.515	7.870.470.398
	9.086.329.863.672	14.952.173.460.363	13.914.574.144.102	10.123.929.179.933
b) Vay dài hạn				
- Vay dài hạn (ii)	4.440.606.408.883	75.083.843.094	1.305.799.681.232	3.209.890.570.745
- Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)	28.100.434.142	2.601.000.000	7.016.327.318	23.685.106.824
	4.468.706.843.025	77.684.843.094	1.312.816.008.550	3.233.575.677.569
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(876.405.850.995)	(40.883.966.850)	(304.358.841.873)	(612.930.975.972)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.592.300.992.030			2.620.644.701.597

i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Tập đoàn như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.121.445.818.611	2.858.302.009.702
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.402.265.235.852	2.274.561.109.137
Ngân hàng TMCP Quân đội	262.703.821.112	243.597.455.665
Ngân hàng TMCP Á Châu	178.340.232.381	180.742.310.347
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	144.173.065.157	113.924.628.936
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	700.382.981.867	532.336.440.265
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	2.152.574.897.908	1.450.506.755.324
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	199.785.438.835	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	194.079.160.552	115.494.796.840
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited	113.273.551.686	55.624.767.215
Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK	-	246.328.070.329
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	-	97.081.668.917
CLB Nghĩa tình Quảng Trị	3.974.000.000	3.424.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Việt	32.500.000.000	32.500.000.000
Vay cá nhân	5.500.000.000	5.500.000.000
	9.510.998.203.961	8.209.924.012.677

ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	257.866.817.810	216.264.961.346
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	1.192.790.618.615	1.671.847.931.217
Ngân hàng TMCP Á Châu	2.494.800.000	2.910.600.000
Ngân hàng phát triển Việt Nam (2)	1.652.599.991.748	2.425.833.991.748
Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	55.000.000.000	55.000.000.000
Vay cá nhân	49.138.342.572	68.748.924.572
Tổng vay dài hạn	3.209.890.570.745	4.440.606.408.883
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(605.060.505.574)	(865.038.136.145)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.604.830.065.171	3.575.568.272.738

- (1) Trong đó khoản vay phát sinh tại Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem có tổng số nợ gốc quá hạn là: 468.563 triệu đồng; Số tiền lãi quá hạn lãi phạt là: 1.028.117 triệu đồng
- (2) Năm 2023 Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt điều chỉnh giảm lãi suất vay, phương án kéo dài thời hạn vay vốn và xóa nợ lãi vay cho khoản nợ vay tại Ngân hàng Phát triển của Công ty Cổ phần DAP số 2 – Vinachem. Công ty và Ngân hàng Phát triển Lào Cai đã thực hiện ký kết hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng đầu tư số: 01/2023/HĐTDĐT-NHPT về việc giảm lãi suất từ 9,6% về 8,55% từ ngày 01/01/2022; hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng đầu tư số: 02/2023/HĐTDĐT-NHPT về việc điều chỉnh thời gian trả nợ gốc vay từ tháng 06 năm 2015 đến hết tháng 5 năm 2037 và thời gian trả nợ lãi vay từ tháng 01 năm 2024 đến hết tháng 5 năm 2037.

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Tập đoàn được đảm bảo bởi:

- Một số khoản tiền gửi, khoản đầu tư (Thuyết minh số 4 và Thuyết minh số 16);
- Một số quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng được tài trợ vốn (Thuyết minh số 5);
- Một số hàng tồn kho (Thuyết minh số 9);
- Một số tài sản cố định, quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai từ các dự án xây dựng cơ bản thuộc sở hữu của Tập đoàn (Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 13).

iii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	13.226.656.756	18.661.954.101
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - CN Hà Nội	7.852.883.738	8.474.077.973
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.333.178.687	692.014.425
Công ty Cho thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	272.387.643	272.387.643
Tổng nợ thuê tài chính dài hạn	23.685.106.824	28.100.434.142
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(7.870.470.398)	(11.367.714.850)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	15.814.636.426	16.732.719.292

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Tại Công ty mẹ - Tập đoàn	457.815.792.207	458.925.959.392
- Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu (1)	456.162.007.887	456.162.007.887
- Phải trả các đối tượng khác	1.653.784.320	2.763.951.505
Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	127.475.167.452	292.266.285.207
Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	429.489.239.436	566.081.227.156
- Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học Kỹ thuật Ngũ Hoàn (2)	241.927.696.074	243.486.712.117
- Phải trả các đối tượng khác	187.561.543.362	322.594.515.039
Tại Công ty TNHH MTV Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào (3)	10.635.882.621	10.635.882.662
Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	128.171.287.811	228.031.522.794
Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	26.433.004.200	32.465.146.412
Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	7.226.312.804	10.117.527.141
Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	120.028.962.377	321.200.414.664
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	102.327.405.862	100.478.794.767
Tại Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem	125.358.691.072	146.709.922.137
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	77.585.821.018	58.910.042.964
Tại Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	112.323.580.148	49.817.370.047
Tại Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	123.613.379.211	156.699.240.690
Tại Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	315.549.665.988	324.636.221.524
Tại Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền	386.361.440.923	193.674.977.219
Tại Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	34.778.606.469	18.033.510.710
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	65.945.326.516	111.802.095.440
Tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	143.188.517.757	257.685.474.927
Tại Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	532.295.134.031	1.037.232.294.113
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	352.028.210.123	355.857.263.541
Tại Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	2.699.400.175	4.227.219.563
Tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	148.456.872.281	112.785.475.949
Tại Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	61.632.380.626	81.065.059.807
Tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Hoá chất	178.654.987	-
	3.891.598.736.095	4.929.338.928.826
Trong đó các bên liên quan	23.079.422.859	47.161.265.663

(1) Khoản phải trả nhà thầu thi công Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm.

(2) Đây là khoản công nợ phải trả nhà thầu liên quan đến dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (Xem chi tiết Thuyết minh 11).

(3) Khoản phải trả nhà thầu thi công Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào.

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	2.160.372.846	1.305.580.605
- Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	59.065.736.842	46.660.744.969
- Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	152.703.538.509	100.065.218.721
- Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	18.217.941.778	16.765.660.796
- Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	748.595.488	1.872.738.638
- Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	19.582.768.935	15.407.390.577
- Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	1.757.587.515	2.251.868.996
- Tại Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem	791.587.283	27.233.126.044
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	35.806.091.695	43.641.883.173
- Tại Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	38.662.868.809	98.001.915.344
- Tại Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	1.109.937.174	14.571.948.428
- Tại Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	9.839.278.176	44.510.136.620
- Tại Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	47.906.060.175	20.981.298.650
- Tại Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	4.302.375.798	2.233.264.810
- Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	138.552.719	932.143.420
- Tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	32.179.401.601	33.348.190.861
- Tại Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	71.908.803.717	50.436.741.008
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	12.012.595.789	30.844.628.103
- Tại Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	24.140.108	20.952.464
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	25.388.695.269	49.615.234.336
- Tại Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	722.156.053	835.940.822
	535.029.086.279	601.536.607.385
Trong đó các bên liên quan		
	354.916.800	3.075.487.176
b) Dài hạn		
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	1.000.000.000	1.000.000.000
	1.000.000.000	1.000.000.000

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	1.837.752.235	8.787.916.848	449.246.507.252	432.650.798.319	1.924.716.663	25.470.590.209
- Thuế xuất, nhập khẩu	1.817.003.320	1.563.620.646	234.382.455.678	231.535.063.100	10.383.324.979	12.977.334.883
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.676.218.565	251.907.398.720	621.619.801.542	427.837.582.172	16.522.388.348	441.535.787.873
- Thuế thu nhập cá nhân	12.794.082.026	14.305.914.682	67.325.567.008	77.637.891.983	18.492.069.957	9.691.577.638
- Thuế tài nguyên	8.946.870	17.493.159.972	89.500.483.387	87.552.550.812	-	19.432.145.677
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	42.556.297.794	(2.384.274.745)	117.068.158.094	74.578.685.100	25.473.820.744	23.022.721.199
- Các loại thuế khác	258.358.265	4.644.270.941	7.794.255.735	8.211.991.110	19.750.345	3.987.927.646
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	157.361.723	191.269.671.096	44.006.612.653	127.084.762.014	8.541.735.385	116.575.895.397
+ Lợi nhuận phải nộp NSNN	-	64.825.563.978	-	64.825.563.978	-	-
+ Tiền sử dụng đất phải nộp (*)	-	114.687.620.655	-	-	-	114.687.620.655
+ Các khoản khác	157.361.723	11.756.486.463	44.006.612.653	62.259.198.036	8.541.735.385	1.888.274.742
	80.106.020.798	487.587.678.160	1.630.943.841.349	1.467.089.324.610	81.357.806.421	652.693.980.522

(*) Tiền sử dụng đất phải nộp tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền (“BFC”) được ghi nhận theo Quyết định số 32/QĐ-BTC ngày 03/01/2007 của Bộ Tài chính và văn bản số 9402/BTC-QLCS ngày 12/08/2008 của Bộ Tài chính về việc phê duyệt phương án xử lý tổng thể các cơ sở nhà đất của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh số 13(*)).

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay (*)	1.239.538.133.123	1.196.468.249.293
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho	100.729.422.789	76.905.779.393
- Chi phí tiền điện phải trả	25.495.713.799	20.699.727.294
- Chi phí chiết khấu, khuyến mãi, hoa hồng, tiếp thị bán hàng	473.914.423.913	270.049.702.431
- Chi phí nguyên vật liệu	45.625.808.086	52.251.385.288
- Chi phí phải trả khác	156.650.140.815	134.567.957.263
	2.041.953.642.525	1.750.942.800.962
b) Chi phí phải trả dài hạn		
- Chi phí lãi vay (*)	1.170.840.519.313	1.170.840.519.313
	1.170.840.519.313	1.170.840.519.313

(*) Trong đó bao gồm lãi vay phải trả các ngân hàng tại Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem số dư tại thời điểm 01/01/2026 và 30/06/2026 lần lượt là 2.160.773 triệu đồng (trong đó ngắn hạn là 989.932 triệu đồng và dài hạn là 1.170.841 triệu đồng) và 2.202.034 triệu đồng (trong đó ngắn hạn là 1.031.193 triệu đồng và dài hạn là 1.170.841 triệu đồng) (Xem thêm tại Thuyết minh số 37d).

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	37.673.628.240	23.219.762.685
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	33.700.703.163	339.008.677.189
- Các khoản phải trả phải nộp khác	474.582.283.203	517.086.918.402
+ Chi phí lãi vay phải trả (1)	178.493.158.022	236.467.032.248
+ Chi phí dự án tái định cư (2)	1.911.956.217	1.911.956.217
+ Các khoản phải trả liên quan phần tự quyết toán dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (3)	35.151.624.197	35.151.624.197
+ Vật tư đã nhập kho chưa ghi công nợ	45.694.333.963	44.058.985.526
+ Phải trả Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh về khoản LC trả chậm	49.615.000.000	-
+ Phải trả khác	163.716.210.804	199.497.320.214
	545.956.614.606	879.315.358.276
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	64.934.793.468	69.505.333.717
- Chi phí lãi vay phải trả (1)	2.291.846.825.646	2.339.846.825.646
- Các khoản phải trả phải nộp khác	69.050.823.000	69.055.823.000
+ Thu tiền sử dụng đất dự án tái định cư (2)	66.809.800.000	66.809.800.000
+ Phải trả UBND Thành phố Hải Phòng về tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng	2.241.023.000	2.241.023.000
+ Phải trả dài hạn khác	-	5.000.000
	2.425.832.442.114	2.478.407.982.363

c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	-	62.183.913.190
- Công ty Cổ phần Trừ mối Khử trùng	-	21.000.000
	-	62.204.913.190

(1) Trong đó bao gồm lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang tại Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hoá chất Hà Bắc số dư tại thời điểm 01/01/2026 và 30/06/2026 lần lượt là 2.015.356 triệu đồng và 1.955.356 triệu đồng (trong đó ngắn hạn là 75.509 triệu đồng và dài hạn là 1.879.847 triệu đồng); Tiền lãi đối với khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam tại Công ty mẹ - Tập đoàn liên quan đến Dự án đầu tư nhà máy sản xuất phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm đầu năm và cuối kỳ lần lượt là 556.000 triệu đồng và 508.000 triệu đồng (trong đó ngắn hạn là 96.000 triệu đồng và dài hạn là 412.000 triệu đồng).

(2) Thu tiền để thực hiện công trình cho công trình tái định cư cho Dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc: Nguồn thu trên để thực hiện chi trả chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, giá trị theo dõi trên chi tiêu xây dựng cơ bản dở dang khoảng 70,9 tỷ đồng; phải thu khác khoảng 1,9 tỷ đồng. Các khoản chênh lệch thu/ chi sẽ quyết toán với nhà nước.

(3) Đây là giá trị phát sinh từ việc điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (Xem chi tiết tại Thuyết minh 11).

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Dự phòng chi phí đất đá tập kết trong lòng khai trường phải xúc đi	103.447.897.272	8.671.063.299	3.144.457.258	108.974.503.313
- Chi phí bảo hành sản phẩm	15.213.643.879	8.141.179.327	-	23.354.823.206
- Dự phòng phải trả phí hoàn nguyên môi trường	4.841.582.310	-	-	4.841.582.310
- Dự phòng phải trả tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	15.845.537.874	16.313.318.108	10.595.717.799	21.563.138.183
- Dự phòng sửa chữa TSCD định kỳ	-	75.140.000.000	16.409.799.259	58.730.200.741
- Dự án Nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và Phân bón NPK Văn Điển (*)	-	24.709.857.740	-	24.709.857.740
- Dự phòng phải trả khác	15.909.658.051	40.221.747.900	15.909.658.051	40.221.747.900
	155.258.319.386	173.197.166.374	46.059.632.367	282.395.853.393
b) Dài hạn				
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và phí hoàn nguyên môi trường	25.474.736.340	1.114.041.589	-	26.588.777.929
	25.474.736.340	1.114.041.589	-	26.588.777.929

(*) Phản ánh giá trị trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào Dự án Nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và Phân bón NPK Văn Điển.

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	13.718.000.000.000	1.620.365.873.164	(16.519.150.590)	328.189.095.478	2.525.639.559.985	41.557.175.759	5.436.070.685.526	5.493.927.972.535	29.147.231.211.857
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	1.529.087.991.150	605.251.958.818	2.134.339.949.968
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(390.183.364.630)	(390.183.364.630)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	97.403.599.647	-	(97.403.599.647)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(104.207.898.165)	(84.356.260.622)	(188.564.158.787)
Công ty con tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	-	112.893.280.000	-	-	(112.893.280.000)	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại khoản mục có gốc ngoại tệ và chuyển đổi BCTC	-	-	-	69.019.133.803	-	-	-	-	69.019.133.803
Phân phối lợi nhuận tại Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(5.751.910.533)	-	(5.751.910.533)
Tăng/ Giảm khác	-	100.065.336	-	-	-	-	(896.155.908)	(632.028.023)	(1.428.118.595)
Số dư cuối kỳ trước	13.718.000.000.000	1.733.359.218.500	(16.519.150.590)	397.208.229.281	2.510.149.879.632	41.557.175.759	6.756.899.112.423	5.624.008.278.078	30.764.662.743.083
Số dư đầu năm nay	13.718.000.000.000	2.071.705.231.559	(16.519.150.590)	439.060.822.839	2.590.213.365.321	31.076.136.104	7.259.070.252.508	6.168.263.296.645	32.260.869.954.386
Công ty con tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	-	306.120.600.748	-	-	(306.120.600.748)	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	3.066.938.514.951	666.386.213.389	3.733.324.728.340
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(270.663.388.797)	(270.663.388.797)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	630.788.981.958	-	(630.788.981.958)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(188.677.058.876)	(102.140.388.971)	(290.817.447.847)
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại khoản mục có gốc ngoại tệ và chuyển đổi BCTC	-	-	-	(55.529.588.501)	-	-	-	-	(55.529.588.501)
Công ty liên kết phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(2.893.317.841)	(257.231.250)	(3.150.549.091)
Tăng/ Giảm khác	-	(1.172.177.496)	-	-	-	-	5.850.007.998	21.664.208	4.699.494.710
Số dư cuối kỳ này	13.718.000.000.000	2.376.653.654.811	(16.519.150.590)	383.531.234.338	2.914.881.746.531	31.076.136.104	9.509.499.416.782	6.461.610.165.224	35.378.733.203.200

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	13.718.000.000.000	100	13.718.000.000.000	100
	13.718.000.000.000	100	13.718.000.000.000	100

c) Các quỹ của Tập đoàn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.914.881.746.531	2.590.213.365.321
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	31.076.136.104	31.076.136.104
	2.945.957.882.635	2.621.289.501.425

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**Ngoại tệ các loại**

	Đơn vị tính	Cuối kỳ	Đầu năm
Đô la Mỹ	USD	67.293.797,60	36.125.764,89
Euro	EUR	12.160,68	22.335,89
Bảng Anh	GBP	235,05	235,05
RUP	RUP	16.415.464,22	5.910.700,34

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	37.057.074.548.450	33.933.083.270.473
Doanh thu cung cấp dịch vụ	106.523.354.485	83.004.800.196
Doanh thu khác	181.730.133.591	75.726.691.541
	37.345.328.036.526	34.091.814.762.210
Trong đó: Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ cho các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	232.912.128.064	307.973.258.270

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chiết khấu thương mại	885.374.062.832	1.008.498.221.397
- Giảm giá hàng bán	10.196.058.938	4.609.137.812
- Hàng bán bị trả lại	44.550.610.020	31.306.975.767
	940.120.731.790	1.044.414.334.976

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	28.889.197.617.634	27.535.653.684.044
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	74.829.022.926	66.222.946.158
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	24.039.573.200	44.204.597.760
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	20.802.814.547	(12.842.195.006)
Giá vốn hoạt động khác	163.102.291.530	62.731.370.957
	29.171.971.319.837	27.695.970.403.913

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	327.186.264.835	210.780.446.835
Cổ tức, lợi nhuận được chia	144.489.294.915	35.226.073.250
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	75.390.032.642	77.665.327.276
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	20.475.241.905	24.475.589.891
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3.536.091.008	929.769.153
Doanh thu hoạt động tài chính khác	21.296.750	32.536
	571.098.222.055	349.077.238.941

Trong đó: Doanh thu tài chính cung cấp các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

11.674.637.712	29.537.006.500
----------------	----------------

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	406.862.823.927	366.544.109.115
Lãi bán hàng trả chậm, trả góp	42.448.868.456	42.254.693.337
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	23.466.494.990	26.103.637.289
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5.105.093.704	26.616.268.410
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.814.879.048)	(2.044.465.370)
Chi phí tài chính khác	2.586.115.000	869.629.000
	478.654.517.029	460.343.871.781

Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

233.100.000	329.295.000
-------------	-------------

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.101.712.688	19.965.071.065
Chi phí nhân công	195.095.380.745	176.861.420.915
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.917.835.214	6.751.885.790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.040.446.478.198	1.003.520.259.723
Chi phí khác bằng tiền	427.775.133.716	378.238.996.771
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	25.009.528.993	19.538.458.850
	1.725.346.069.554	1.604.876.093.114

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.528.652.213	48.719.988.209
Chi phí nhân công	588.791.879.787	559.728.936.363
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.043.909.116	38.351.793.654
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng	149.430.494.612	(15.006.109.296)
Thuế, phí, và lệ phí	45.618.358.273	35.999.907.485
Chi phí dịch vụ mua ngoài	193.092.902.644	179.407.364.690
Chi phí khác bằng tiền	316.298.056.644	333.373.170.699
	1.385.804.253.289	1.180.575.051.804

33. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.811.149.483	18.967.371.517
Thu nhập từ bán phế liệu, dụng cụ	9.989.599.486	3.248.647.665
Thu nhập từ cho thuê tài sản, thuê kho, hạ tầng	4.912.593.351	5.635.881.156
Chuyển nhượng dự án tại Khu công nghiệp Đức Hòa 1	191.570.489.000	-
Thu nhập khác	16.176.792.885	15.464.346.522
	227.460.624.205	43.316.246.860

34. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	562.670.578	272.834.654
Giá trị đầu tư tại dự án Khu công nghiệp Đức Hòa 1	62.758.697.591	-
Chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất kinh doanh	32.088.300.104	7.980.378.928
Các khoản bị phạt	2.120.715.558	1.242.859.696
Chi phí khác	17.753.199.252	9.595.047.553
	115.283.583.083	19.091.120.831

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	615.922.043.262	367.533.996.429
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	615.922.043.262	367.533.996.429

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua tài sản thuê tài chính	2.601.000.000	-
b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	14.981.870.124.975	13.079.935.263.290
c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	14.905.088.270.289	13.732.557.640.436

37. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin khác liên quan đến hoạt động của Tập đoàn:

a) Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào

Ngày 29/05/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 174/NQ-HĐTV, ngày 08/06/2018, Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã gửi Công văn số 995/HCVN-ĐTXD, yêu cầu Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào (Vilachemsalt) phát hành văn bản thông báo chấm dứt các hợp đồng tới các Nhà thầu thuộc Dự án Khai thác và chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào. Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng có hiệu lực, yêu cầu Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào tổ chức đàm phán với các nhà thầu để tiến hành quyết toán, thanh lý các hợp đồng thuộc Dự án theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước Lào.

Ngày 11/09/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 272/NQ-HĐTV về việc giao Vilachemsalt khẩn trương thực hiện thông báo chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư tới Nhà thầu EPC; Trả lại Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu và thực hiện các công việc liên quan theo các quy định của Hợp đồng EPC về việc chấm dứt hợp đồng có hiệu lực; Sau khi chấm dứt hợp đồng EPC có hiệu lực, giao Vilachemsalt tổ chức đàm phán với Nhà thầu EPC để tiến hành quyết toán, thanh lý hợp đồng EPC thuộc dự án theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước Lào.

Ngày 26/10/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 296/NQ-HĐTV về việc chấm dứt các Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam cho Dự án muối mỏ Kali tại Lào.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo tại các văn bản của Văn phòng Trung ương Đảng thông báo và triển khai ý kiến của Bộ Chính trị về chủ trương tiếp tục triển khai Dự án, văn bản của Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại Doanh nghiệp thông báo kết luận của Chủ tịch Ủy ban tại cuộc họp triển khai thực hiện chỉ đạo của Bộ Chính trị về chủ trương tiếp tục triển khai dự án. Tập đoàn đã tích cực tổ chức, chỉ đạo công tác triển khai các công việc chuẩn bị đầu tư điều chỉnh, bổ sung Dự án, nghiên cứu, đánh giá, điều chỉnh bổ sung công nghệ khai thác và chế biến trên toàn bộ diện tích 10 km². Trong đó, tập trung nghiên cứu công nghệ khai thác và chế biến diện tích 6,2 km² chưa được sử dụng để đầu tư khai thác và chế biến. Đồng thời, rà soát lại toàn bộ Dự án (diện tích 3,8 km²) đang thực hiện dở dang và hiện đã tạm dừng. Có tính đến khả năng kết nối hai phần diện tích nêu trên để toàn bộ Dự án trên diện tích 10 km² tiến hành thực hiện mang lại hiệu quả tối ưu nhất.

Ngày 21/06/2025, thực hiện theo Ủy quyền của Tập đoàn, Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào và Chonfar Engineering and Technology Co., Ltd (Trung Quốc) đã ký kết Hợp đồng về việc “Thực hiện gói thầu ĐC3: Lập báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh, bổ sung dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào”.

b) Dự án Nhà máy sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 1.760 tấn urê/ngày (560.000 tấn urê/năm)

Tại thời điểm 30/06/2026, lỗ lũy kế của Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình đã vượt vốn chủ sở hữu 3.568,4 tỷ VND. Trong kỳ, Công ty ghi nhận lãi 686,9 tỷ VND, đã trả cho Tập đoàn số tiền 800 tỷ VND nợ gốc; trả nợ cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam số tiền 48 tỷ nợ lãi.

Theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 568/2017/BC.KTQT-AASC-KTDA ngày 19/10/2017 về Quyết toán dự án hoàn thành Dự án Xây dựng nhà máy sản xuất phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn urê/năm đã đưa ý kiến từ chối.

c) Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc

Khoản lỗ lũy kế kể từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015) số tiền 669.733.694.565 đồng được bàn giao sang Công ty Cổ phần theo nội dung tại bản Công bố thông tin bán cổ phần lần đầu Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc và Quyết định số 15/QĐ-HCVN ngày 16/01/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về phê duyệt quyết toán Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần.

d) Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem

Hoạt động liên tục

Tại thời điểm 30/06/2026, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 104.864 triệu VND (tại ngày 01/01/2026 là 328.057 triệu VND) và lỗ lũy kế đến 30/06/2026 là 1.980.843 triệu VND, vượt quá vốn chủ sở hữu là 480.843 triệu VND (tại ngày 01/01/2025 là 2.129.571 triệu VND, vượt quá vốn chủ sở hữu là 629.571 triệu VND). Ngoài ra, một số khoản vay Ngân hàng của Công ty Cổ phần Dap số 2 - Vinachem đã quá hạn thanh toán như đã nêu tại Thuyết minh số 17(1). Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Công ty cho rằng tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty trong thời gian tới có nhiều chuyển biến tích cực, Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đủ khả năng thu xếp tài chính để thanh toán nợ đến hạn.
- Công ty tiếp tục nhận được sự hỗ trợ tài chính và thị trường tiêu thụ từ các cổ đông và tổ chức tín dụng.
- Năm 2023, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt điều chỉnh giảm lãi suất vay, phương án kéo dài thời hạn vay vốn và xóa nợ lãi vay cho khoản nợ vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai của Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem. Công ty và Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai đã thực hiện ký kết hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng đầu tư số: 01/2023/HĐTDĐT-NHPT về việc giảm lãi suất vay từ 9,6%/năm về 8,55%/năm từ ngày 01/01/2022; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng đầu tư số: 02/2023/HĐTDĐT-NHPT về việc điều chỉnh thời gian trả nợ gốc vay từ tháng 6 năm 2015 đến tháng 5 năm 2037 và trả nợ lãi vay từ năm 2024 đến tháng 5 năm 2037.

Ban Tổng giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, cũng như khả năng thu hồi và cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Xử lý các Kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, và Bộ Xây dựng, Bộ Công thương

Công ty thực hiện Quyết định số 1204/QĐ-KTNN ngày 28/6/2016 của Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Xây dựng công trình nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat (DAP) số 2. Theo đó, khoản mục Tài sản cố định (Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2) trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 đang được điều chỉnh theo kiến nghị nêu tại Kết luận của Kiểm toán Nhà nước. Kiểm toán kiến nghị giảm chi phí đầu tư Dự án tại thời điểm 31/12/2015 là 875.136.039.213 đồng. Toàn bộ số chi phí này Công ty đã thực hiện tạm tăng Tài sản cố định tại thời điểm 01/07/2015.

Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã thực hiện xử lý một phần và tiếp tục xử lý các nội dung liên quan đến kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Bộ Xây dựng. Tổng cộng kiến nghị theo Kiểm toán Nhà nước là 829.568.344.196 đồng, kiến nghị thanh tra Bộ Xây dựng là 45.567.695.018 đồng.

Công ty thực hiện Kết luận số 5614/KL-BCT của Bộ Công thương ngày 17/07/2018 về việc Thanh tra công tác quản lý đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2 và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem. Theo đó, Thanh tra yêu cầu loại khỏi chi phí quản lý dự án số tiền 13.054 triệu đồng; yêu cầu rà soát việc thực hiện chính sách khuyến mại, giảm trừ giá bán và thưởng sản lượng chưa đúng quy chế bán hàng của Công ty đồng thời yêu cầu xử lý tài chính, xuất toán với số tiền chi chưa đúng quy định, tổng số tiền là 14.721,213 triệu đồng. Công ty đã có kiến nghị đối với các nội dung này tại Báo cáo số 2040/BC-DAP2 ngày 30/11/2020 về việc Thực hiện kiến nghị của Thanh tra Bộ Công thương về công tác quản lý đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2 và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem. Cụ thể như sau:

- Đối với chi phí quản lý dự án bị xuất toán: Dự án xây dựng nhà máy sản xuất DAP số 2 – Vinachem là dự án có quy mô lớn, do đó việc xây dựng chi phí quản lý dự án theo định mức quy định tại Quyết định 957/QĐ-BXD là không thể đủ để phục vụ cho công tác quản lý dự án. Chi phí quản lý dự án mà Công ty quyết toán là hoàn toàn xuất phát từ nhu cầu thực tế tại đơn vị, có nội dung cụ thể, rõ ràng, được theo dõi chi tiết, đầy đủ, có đầy đủ hoá đơn, chứng từ, hồ sơ theo quy định, khoản chi có nội dung chỉ nhằm phục vụ cho hoạt động quản lý dự án. Trong báo cáo quyết toán dự án hoàn thành thì tổng giá trị quyết toán mà Công ty đang đề nghị quyết toán A là đang thấp hơn Tổng mức đầu tư đã được phê duyệt. Từ những nội dung trên, Công ty xin kiến nghị Thanh tra Bộ Công thương đồng ý Công ty sử dụng nguồn lợi nhuận sau thuế để phục vụ chi trả cho phần vượt định mức chi phí quản lý dự án nêu trên với số tiền là 13.054 triệu đồng.
- Đối với các khoản chi khuyến mại, giảm trừ giá bán và thưởng sản lượng bị xuất toán, Công ty đã cung cấp các văn bản bổ sung cho Thanh tra Bộ Công thương nhằm khẳng định các khoản chi này với số tiền 14.721,213 triệu đồng là phù hợp và Công ty không bị thiệt hại lợi ích.

Tuy nhiên, tại thời điểm 30/06/2026, Công ty vẫn chưa nhận được ý kiến phản hồi của Thanh tra Bộ Công Thương.

Các khoản vay quá hạn thanh toán

Công ty còn khoản nợ vay quá hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: Số dư nợ gốc quá hạn là 468.563 triệu VND và lãi quá hạn, lãi phạt chậm nộp tương ứng là 1.028.117 triệu VND. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là các Hợp đồng bảo đảm, tài sản hình thành từ vốn vay, trong đó có “Dự án Nhà máy sản xuất phân bón Diamonphotphats (DAP) công suất 330.000 tấn/năm” đã hoàn thành đưa vào sử dụng. Hiện nay, chủ đầu tư đang thực hiện công tác thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

Kinh phí di chuyển khu dân cư tại Khu công nghiệp Tăng Loóng

Ngày 18/07/2018, UBND Tỉnh Lào Cai có Quyết định 2260/QĐ-UBND về việc thu hồi một phần diện tích đất tương ứng là 50.000 m2, sau đó điều chỉnh thành 49.316,5 m2 theo Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 14/02/2019.

Công ty đã thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng cho phần diện tích đất bị thu hồi trên với tổng chi phí giải phóng mặt bằng thực hiện và được phê duyệt là 28.298.082.969 VND.

Ngày 03/12/2019, UBND Tỉnh Lào Cai đã có Quyết định số 4074/QĐ-UBND về việc phê duyệt Phương án phân bổ kinh phí di chuyển khu dân cư tại Khu công nghiệp Tăng Loóng. Theo đó, Công ty phải thực hiện đóng góp kinh phí với tổng số tiền là 47.023.390.703 VND trước ngày 30/05/2020.

Ngày 22/06/2020, Công ty đã có công văn số 915/CV-DAP2 gửi UBND tỉnh Lào Cai về việc đề nghị hoàn trả kinh phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng diện tích 49.316,5 m² bị thu hồi.

Ngày 08/06/2022, Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Lào Cai đã có công văn số 541/BQL-TNMT thông báo thời gian thực hiện đóng góp khoản kinh phí nêu trên là trước ngày 30/06/2022.

Công ty đã có công văn số 2262/CV-DAP2 ngày 09/12/2021 và công văn số 1034/DAP2-TCKT ngày 10/06/2022 gửi Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Lào Cai về việc xin bù trừ khoản tiền đóng góp với chi phí giải phóng mặt bằng của phần đất bị thu hồi đã nêu trên. Theo đó, số tiền Công ty đề nghị đóng góp sau khi bù trừ là 18.725.307.734 VND.

Tuy nhiên, tại thời điểm 30/06/2026, Công ty vẫn chưa nhận được ý kiến phản hồi của UBND tỉnh Lào Cai và Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Lào Cai, cũng như Công ty chưa thực hiện thanh toán và phản ánh nghĩa vụ phải nộp nghĩa vụ nêu trên với UBND Tỉnh Lào Cai.

Tài sản và nợ tiềm tàng:

e) Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc

Công ty đã, đang làm việc với nhà thầu EPC, gói 8 - Thiết kế, mua sắm vật tư thiết bị, xây lắp vận hành bàn giao nhà máy để quyết toán bổ sung Dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc nên có thể phát sinh các khoản công nợ phải thu, phải trả với Nhà thầu và các bên có liên quan khác trong tương lai.

f) Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem

Ngày 15/03/2022, Công ty đã gửi Đơn khởi kiện hai nhà thầu Công ty TNHH Đại chúng TTCL và Công ty TNHH TTCL Việt Nam lên VIAC để xử lý các vấn đề liên quan đến thay đổi thiết bị so với Hợp đồng, các khoản thuế phải nộp (thuế bổ sung, thuế nhập khẩu, thuế nhà thầu nước ngoài, thuế VAT chi phí sửa chữa, bảo hành), và các khoản nợ chậm, các khoản chi phí bảo hành tuabin - máy nén xường SA, chi phí thẩm định lại giá các thiết bị thay đổi so với hợp đồng. Tổng giá trị khởi kiện là 3.885.765 USD và 11.243.200.084 VNĐ.

Ngày 24/11/2022, DAP2 đã nộp bản sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện. Tại bản tổng hợp ý kiến của Nguyên đơn ngày 03/12/2022, DAP2 khẳng định lại giá trị khởi kiện cuối cùng. Tổng giá trị tranh chấp đối với từng nhà thầu như sau:

- Nhà thầu TTCL là 4.785.314 USD và 50.163.376.268 VND;
- Nhà thầu TVC là 8.753.121.810 VND.

Ngày 18/01/2023, Hội đồng trọng tài - Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam đã ban hành Phán quyết trọng tài. Theo đó, Công ty TNHH Đại chúng TTCL có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty số tiền là 2.575.550,92 USD và 14.677.316.975 VND, Công ty TNHH TTCL Việt Nam có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty số tiền là 22.291.341 VND trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Phán quyết Trọng tài có hiệu lực. Trường hợp chậm thanh toán, Công ty TNHH Đại chúng TTCL và Công ty TNHH TTCL Việt Nam phải tiếp tục chịu tiền lãi chậm trả với mức lãi suất là 10%/năm tương ứng với số tiền chậm trả và thời gian chậm trả.

Ngày 05/06/2023, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quyết định số 868/2023/QĐ-PQTT về việc hủy phán quyết trọng tài vụ tranh chấp số 17/22 được lập ngày 18/01/2023 của Hội đồng trọng tài thuộc Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam về việc giải quyết tranh chấp giữa Công ty Cổ phần DAP số 2- Vinachem và Công ty TNHH Đại chúng TTCL, Công ty TNHH TTCL Việt Nam.

Để tiếp tục giải quyết tranh chấp của gói EPC, Công ty thuê tư vấn luật khởi kiện nhà thầu Công ty TNHH TTCL Việt Nam ("TVC") và Công ty TNHH Đại chúng TTCL ("TTCL") ra tòa án nhân dân huyện Bảo Thắng và Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai để đảm bảo quyền lợi của Công ty theo quy định của pháp luật.

Nhà thầu TVC: Sau khi thụ lý đơn khởi kiện, Tòa án nhân dân huyện Bảo Thắng mở phiên xét xử sơ thẩm ngày 21/8/2024, kết quả Tòa quyết định đình chỉ vụ án. Ngày 04/09/2024, Công ty gửi Đơn kháng cáo toàn bộ Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 01/2024/QĐST-KDTM đề ngày 21/8/2024 của Tòa án cấp sơ thẩm. Ngày 17/10/2024 Công ty nhận được Thông báo số 09/2024/TBTL-TA đề ngày 08/10/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai về việc thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm theo đơn kháng cáo của Công ty Cổ phần DAP số 2 – Vinachem. Đến ngày 31/12/2024 vụ kiện đối với nhà thầu TVC, Tòa án xét xử sơ thẩm và xét xử phúc thẩm đã có quyết định bản án và đã đủ điều kiện quyết toán hợp đồng EPC1 đối với phần việc của TVC.

Nhà thầu TTCL: Toà án đã có thông báo thụ lý vụ án ngày 25/11/2024. Tòa án mở phiên xét xử sơ thẩm ngày 20/6/2025.

Theo bản án số 01/2025/KDMT-ST ngày 20/6/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai thì tổng số tiền gốc công ty phải thu Công ty đề nghị được tòa phán quyết là 52.656.568.894 đồng và số tiền lãi chậm thanh toán được phán quyết tính đến 20/6/2025 là 14.226.849.881 đồng. Công ty đã ghi nhận số tiền nợ gốc 52.656.568.894 đồng. Tuy nhiên trong thời hạn kháng cáo, TTCL và DAP2 đã có đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm gửi Toà án cấp có thẩm quyền. Vụ án được Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội thụ lý giải quyết. Tại phiên xử trực tuyến vào 8h ngày 08/01/2026, Toà thông báo Bị đơn TTCL đã có đơn xin hoãn phiên xét xử phúc thẩm và đã được Toà chấp thuận. Ngày 12/01/2026 Công ty gửi Toà án văn bản trình bày ý kiến phản đối đề nghị xin hoãn của TTCL và đề nghị Toà sớm mở lại phiên xét xử phúc thẩm. Đến ngày 25/05/2026, Tòa phúc thẩm đã tuyên án theo hướng hủy án sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa cấp sơ thẩm giải quyết lại.

g) Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam (Vipesco)

Tại Công ty liên kết của Công ty là Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries (MVI), kể từ thời điểm 31/08/2021, nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn; Phần lớn các khoản phải trả của MVI đã quá hạn thanh toán và chưa có nguồn để hoàn trả; Nhà đầu tư Mosfly International SDN. BHD. (MISB) đã thu hồi lại thương hiệu Mosfly. Những nguyên nhân trên khiến cho Công ty MVI đã tạm dừng hoạt động. Vipesco đã khởi kiện Nhà đầu tư Mosfly International SDN. BHD. (MISB) là đối tác cùng thành lập Công ty liên kết MVI, ra Tòa án Nhân dân tỉnh Bình Dương, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc MISB bồi thường thiệt hại do MISB đã không tuân thủ quy định tại Điều lệ MVI, trong thời gian MVI không có Tổng Giám đốc nên không thể hoạt động dẫn đến MVI thua lỗ. Theo quyết định sơ thẩm số 1120/2021/HC-ST ngày 22/09/2023, Toà sơ thẩm đã quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Vipesco về việc buộc MISB phải bồi thường thiệt hại tại MVI.

Ngày 02/8/2024, Tòa án nhân dân cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh có bản án số 32/2024/KDTM-PT ngày 12/06/2024 với nội dung “Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam về việc buộc bị đơn Mosfly International SDN.BHD phải bồi thường thiệt hại số tiền 9.207.806.979 đồng. Ngày 19/11/2025, Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 31/2025/QĐ-TBPS tuyên bố phá sản Công ty MVI dựa trên kết quả Hội nghị chủ nợ ngày 03/11/2025. Vipesco đề nghị xem xét lại và nội dung được chuyển lên Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM vào ngày 24/12/2025. Ngày 07/07/2026 Vipesco nhận được Quyết định số 48/2026/QĐ-PT ngày 25/05/2026 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao TP.HCM về quyết định giữ nguyên bản án số 32/2024/KDTM-PT ngày 12/06/2024. Công ty đã thực hiện công bố thông tin về Tuyên bố phá sản Công ty MVI và đang dự kiến thực hiện các biện pháp xử lý tài chính liên quan đến khoản đầu tư và các khoản phải thu của Công ty này.

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tập đoàn là doanh nghiệp nhà nước do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Các bên liên quan được định nghĩa ở Thuyết minh số 2.29. Thông tin chi tiết về các bên liên quan là công ty con, công ty liên kết được trình bày ở Thuyết minh số 4.

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tập đoàn còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	232.912.128.064	307.973.258.270
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	209.290.387.899	284.407.943.100
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	41.730.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	170.850.000	434.415.000
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	16.029.415.500	14.856.708.500
Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	463.503.535	648.967.739
Công ty Cổ phần Bao bì và Dịch vụ thương mại Supe Lâm Thao	249.896.117	1.595.112.209
Công ty TNHH Hoá chất Chất hoá dẻo Vina	1.748.393.613	2.521.140.440
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	4.621.376.400	2.812.029.282
Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina	296.575.000	696.942.000
Mua hàng	93.963.888.658	88.114.475.396
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	20.483.981.260	12.897.669.000
Công ty Cổ phần Cảng đạm Ninh Bình	30.803.943.327	31.927.196.656
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	9.561.854.864	1.831.221.856
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	584.555.000	306.933.000
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	53.000.000	423.562.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	7.251.197.138	7.760.867.967
Công ty Cổ phần Bao bì và Dịch vụ thương mại Supe Lâm Thao	25.225.357.069	32.967.024.917
Doanh thu tài chính	11.674.637.712	29.537.006.500
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	4.041.646.000	6.062.469.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	369.212.800	-
Công ty Cổ phần Trừ mối Khử trùng	241.838.572	266.002.000
Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina	5.722.033.500	3.386.437.500
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	864.906.840	2.594.718.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco	-	5.343.750.000
Công ty TNHH Xalivico	-	11.000.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	-	361.630.000
Công ty Cổ phần Bao bì và Dịch vụ thương mại Supe Lâm Thao	435.000.000	522.000.000
Chi phí tài chính	233.100.000	329.295.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	233.100.000	329.295.000

Số dư tại ngày đầu kỳ và kết thúc kỳ kế toán:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng	39.020.417.159	4.386.028.119
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	32.086.025.825	-
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	204.570.500	-
Công ty Cổ phần Bột giặt Net	3.015.655.596	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	247.946.692	-
Công ty Cổ phần Bao bì và Dịch vụ thương mại Supe Lâm Thao	191.217.313	-
Công ty TNHH Hoá chất Chất hoá dẻo Vina	1.150.500.967	2.476.832.065
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	1.311.678.006	1.175.602.594
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	618.668.500	618.668.500
Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina	194.153.760	114.924.960
Trả trước cho người bán	5.817.024.687	4.927.929.852
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	5.817.024.687	4.927.929.852
Phải trả người bán	23.079.422.859	47.161.265.663
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	6.163.705.800	16.209.196.200
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	867.600.914	2.374.987.576
Công ty Cổ phần Cảng đạm Ninh Bình	5.669.316.813	2.018.413.430
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	-	313.391.160
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	4.900.000	165.435.257
Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	7.717.023.735	15.437.709.738
Công ty Cổ phần Bao bì và Dịch vụ thương mại Supe Lâm Thao	2.656.875.597	10.642.132.302
Người mua trả tiền trước	354.916.800	3.075.487.176
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	354.916.800	3.010.830.571
Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	-	7.586.112
Công ty Cổ phần Bao bì và Dịch vụ thương mại Supe Lâm Thao	-	57.070.493

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC Kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Tập đoàn áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Chi tiết xem tại Phụ lục số 01.

Người lập biểu



Vi Hoàng Sơn

Kế toán trưởng



Trần Quốc Cường

Phê duyệt, ngày 18 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Hữu Tú

PHỤ LỤC 1 - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
a/ Báo cáo tình hình tài chính			a/ Bảng Cân đối kế toán			
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	36.419.453.874.958	100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	36.443.803.229.802	
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4.316.160.981.824	110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4.249.873.060.565	
112	1. Các khoản tương đương tiền	1.483.754.825.280	112	1. Các khoản tương đương tiền	1.417.466.904.021	Trình bày lại
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.493.938.400.000	120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.611.617.635.995	
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	9.493.938.400.000	123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	9.619.883.013.774	Trình bày lại
			124	2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	(8.265.377.779)	Trình bày lại
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6.339.632.471.147	130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6.244.136.934.086	
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.709.835.373.636	131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.706.865.172.163	Trình bày lại
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	726.003.225.917	132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	729.085.587.507	Trình bày lại
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6.600.000.000				Trình bày lại
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	1.363.437.393.901	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	1.266.164.318.944	Trình bày lại
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(466.633.641.754)	136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(458.368.263.975)	Trình bày lại
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác	1.625.181.167.077	160	IV. Tài sản ngắn hạn khác	1.693.634.744.246	
155	1. Tài sản ngắn hạn khác	-	165	1. Tài sản ngắn hạn khác	68.453.577.169	Trình bày lại
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	23.096.746.474.772	200	TÀI SẢN DÀI HẠN	23.097.085.488.471	
250	I. Đầu tư tài chính dài hạn	1.144.406.902.011	260	I. Đầu tư tài chính dài hạn	1.144.745.915.710	
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	265	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	5.339.013.699	Trình bày lại
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	59.516.200.349.730	280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	59.540.888.718.273	

PHỤ LỤC 1 - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	27.255.003.385.016	300	C. NỢ PHẢI TRẢ	27.280.018.763.887	
310	I. Nợ ngắn hạn	19.812.108.830.472	310	I. Nợ ngắn hạn	19.837.124.209.343	
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	4.926.256.567.236	311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	4.929.338.928.826	Trình bày lại
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	604.506.808.858	312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	601.536.607.385	Trình bày lại
319	3. Phải trả ngắn hạn khác	862.708.653.872	313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	8.296.514.350	Trình bày lại
			320	4. Phải trả ngắn hạn khác	879.315.358.276	Trình bày lại
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	32.261.196.964.714	400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	32.260.869.954.386	
410	I. Vốn chủ sở hữu	32.222.599.812.841				
414	1. Vốn khác của chủ sở hữu	2.033.435.090.014	414	1. Vốn khác của chủ sở hữu	2.071.705.231.559	Trình bày lại
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	38.597.151.873				
431	1. Nguồn kinh phí	258.433.356				Trình bày lại
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	38.338.718.517				Trình bày lại
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	<u>59.516.200.349.730</u>	440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	<u>59.540.888.718.273</u>	